

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ LÝ

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ QUY HOẠCH TỔNG THỂ  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI TỪ THỰC TẾ  
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN LÝ KINH TẾ

HÀ NỘI – NĂM 2018

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
**HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

**NGUYỄN THỊ LÝ**

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ QUY HOẠCH TỔNG THỂ  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI TỪ THỰC TẾ  
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

Ngành : Quản lý Kinh tế

Mã số : 8340410

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

TS. CAO NGỌC LÂN

**HÀ NỘI – NĂM 2018**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan luận văn của mình được thực hiện dựa vào sự hiểu biết và quá trình nghiên cứu, tìm hiểu, cố gắng thực hiện của bản thân cùng với sự hướng dẫn tận tình của TS. Cao Ngọc Lân (Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư). Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong luận văn đảm bảo độ tin cậy, chính xác, trung thực và trích dẫn nguồn gốc tài liệu tham khảo rõ ràng. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình khoa học nào khác.

**Tác giả luận văn**

**Nguyễn Thị Lý**

## LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận văn này, trước hết tôi xin chân thành cảm ơn Ban Giám đốc và các cán bộ, giảng viên tại Học viện Khoa học Xã hội – Viện Hàn lâm khoa học Việt Nam, đặc biệt là Khoa Kinh tế học đã tạo điều kiện cho tôi nghiên cứu, học tập suốt thời gian vừa qua.

Đặc biệt cho tôi được bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến Tiến sỹ Cao Ngọc Lân (Viện Chiến lược phát triển – Bộ Kế hoạch và Đầu tư), đã chỉ bảo, hướng dẫn tận tình cho tôi trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận văn.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành tới Lãnh đạo, các đồng nghiệp tại nơi tôi đang công tác đã thông cảm, tạo điều kiện giúp đỡ, hỗ trợ thời gian, công việc và tài liệu tham khảo; tới gia đình và các bạn bè xung quanh đã động viên, chia sẻ giúp đỡ tôi trong quá trình học tập và hoàn thành luận văn.

Mặc dù đã rất cố gắng, song hiểu biết và năng lực bản thân còn hạn chế nên chắc chắn luận văn này không tránh khỏi những thiếu sót, rất mong được sự quan tâm và đóng góp ý kiến của các cá nhân, bạn bè quan tâm để luận văn được hoàn thiện và có ý nghĩa thực tiễn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG</b> .....	6
1.1. Quan niệm về vùng và quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH vùng.....	6
1.2. Quan niệm về quản lý và quản lý nhà nước đối với quy hoạch vùng.....	11
1.3. Nội dung quản lý nhà nước đối với quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng ...	17
1.4. Nguyên tắc QLNN đối với QH tổng thể phát triển KTXH vùng.....	20
1.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến QLNN về quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng .....	21
1.6. Một số kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam .....	22
<b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2006 ĐẾN NAY</b> .....	27
2.1. Khái quát về vùng Đồng bằng sông Hồng.....	27
2.2. Phân tích thực trạng quản lý nhà nước về quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2006 đến nay.....	29
2.3. Đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu quy hoạch .....	46
2.4. Đánh giá chung mặt được, chưa được và nguyên nhân .....	52
2.5. Những vấn đề đặt ra.....	62
<b>CHƯƠNG 3: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐBSH TRONG THỜI GIAN TỚI</b> .....	63
3.1. Bối cảnh tác động trong nước và quốc tế .....	63
3.2. Mục tiêu phát triển Vùng ĐBSH đến năm 2020.....	66
3.3. Định hướng hoàn thiện quản lý nhà nước về quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng.....	68
3.4. Một số nhóm giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước về quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng .....	70
<b>KẾT LUẬN</b> .....	79

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
KTXH	Kinh tế - xã hội
KTV	Kinh tế vùng
QH	Quy hoạch
QHPT	Quy hoạch phát triển
QLNN	Quản lý nhà nước
VKT	Vùng kinh tế
VKTTĐ	Vùng kinh tế trọng điểm
VBQPPL	Văn bản quy phạm pháp luật

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Tình hình thực hiện một số quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước về quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng ĐBSH của các cơ quan quản lý nhà nước giai đoạn 2006 đến nay .....	32
Bảng 2.2: Tập hợp một số văn bản quy phạm pháp luật về quản lý nhà nước giai đoạn 2006 đến nay có liên quan đến vùng ĐBSH .....	37
Bảng 2.3. Đối chiếu nội dung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng theo Nghị định 92/2006/NĐ-CP và Nghị định 04/2008/NĐ-CP với Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH .....	40
Bảng 2.4. Đối chiếu nội dung thẩm định quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng theo Nghị định 92/2006/NĐ-CP và Nghị định 04/2008/NĐ-CP với Kết quả thẩm định quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH .....	433
Bảng 2.5. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu quy hoạch của vùng Đồng bằng sông Hồng .....	51

## DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Hệ thống Quy hoạch theo Nghị định 92/2006/NĐ-CP và Nghị định 04/2008/NĐ-CP.....	9
Sơ đồ 1.2: Hệ thống Quy hoạch theo Luật Quy hoạch.....	11
Sơ đồ 1.3: Hệ thống quản lý và tác động của quản lý.....	12
Sơ đồ 1.4: Quản lý Nhà nước về quy hoạch.....	14
Sơ đồ 1.5: Quản lý Nhà nước về quy hoạch.....	16
Sơ đồ 2.1: Các nấc thang hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội ở Việt Nam.....	36
Sơ đồ 3.1: Mối quan hệ giữa các khâu của công tác Quy hoạch.....	74



## **DANH MỤC BIỂU ĐỒ**

Biểu đồ 2.1: Cơ cấu GRDP vùng ĐBSH năm 2010, năm 2015 và năm 2017.....	49
Biểu đồ 2.2: GRDP bình quân đầu người 6 vùng năm 2017.....	55

## **DANH MỤC BẢN ĐỒ**

Bản đồ 2.1: Bản đồ hành chính Vùng ĐBSH.....	28
--	----

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Vấn đề quản lý nhà nước đối với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng là một trong những vấn đề được các nhà khoa học trên thế giới và trong nước hết sức quan tâm. Trên thế giới, quy hoạch là một công cụ quản lý nhà nước (hoặc quản lý công) khá phổ biến đã và đang được áp dụng ở nhiều quốc gia khác nhau, từ các nước phát triển như Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Đức, Nhật, cho tới các quốc gia đang phát triển như Trung Quốc, Malaysia, Thái Lan...

Ở Việt Nam, vấn đề này luôn được Đảng và Nhà nước ta rất coi trọng. Mới đây, Nghị quyết Đại hội Đảng XII đã xác định “phải lấy quy hoạch làm cơ sở để quản lý phát triển vùng” và mới đây nhất, cuối năm 2017, Quốc hội đã thông qua Luật Quy hoạch. Trong giai đoạn hiện nay, bối cảnh trong nước và quốc tế có nhiều thay đổi. Điều này đòi hỏi phải đổi mới quản lý nhà nước về quy hoạch, kế hoạch.

Hiện nay, Việt nam có sáu vùng kinh tế xã hội. Vùng Đồng bằng sông Hồng là một trong hai vùng của cả nước có ý nghĩa và có đóng góp lớn nhất vào sự phát triển của quốc gia. Trong Quyết định số 795/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 3 năm 2013 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020 đã đặt ra mục tiêu “Xây dựng vùng Đồng bằng sông Hồng thực sự là địa bàn tiên phong của cả nước thực hiện các “đột phá chiến lược”, tái cấu trúc kinh tế, đổi mới thành công mô hình tăng trưởng, trở thành đầu tàu của cả nước về phát triển kinh tế, đảm đương vai trò lớn đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và góp phần nâng cao vị thế của Việt nam trên trường quốc tế; bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với đảm bảo an sinh xã hội, giữ vững thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân và trật tự an toàn xã hội.

Trong thời gian qua, quản lý và quản lý nhà nước về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đã đạt được một số kết quả nhất định nhưng còn nhiều hạn chế, yếu kém. Mặt khác, bối cảnh quốc tế và trong nước đang và sẽ có nhiều thay đổi, nhất là yêu cầu triển khai Luật Quy hoạch. Điều đó đòi hỏi phải có những nghiên

cứu nâng cao chất lượng quy hoạch và quản lý nhà nước về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng nói chung và vùng Đồng bằng sông Hồng nói riêng.

Từ những lý do nêu trên đã thôi thúc tác giả chọn vấn đề về “Quản lý nhà nước về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội từ thực tế vùng Đồng bằng sông Hồng” làm đề tài Luận văn Thạc sỹ, chuyên ngành Quản lý kinh tế.

## **2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài**

Quản lý phát triển vùng, nhất là quản lý quy hoạch là một vấn đề rộng lớn và phức tạp, thu hút sự quan tâm từ các nhà lãnh đạo, quản lý, nhà nghiên cứu cho tới cả xã hội. Trong thời gian gần đây, trên thế giới có khá nhiều các nghiên cứu về kinh tế vùng, về quy hoạch, quản lý quy hoạch, đáng chú ý là các nghiên cứu của các tổ chức thuộc Liên hợp quốc, tiêu biểu như Trung tâm phát triển vùng của Liên hợp quốc (UNCRD) có trụ sở chính tại Nagoya, Nhật Bản. Bộ Đất đai, Hạ tầng và Giao thông Nhật Bản đã có nghiên cứu tổng quan về quản lý quy hoạch ở khoảng 20 quốc gia châu Âu và châu Á. Ngoài ra, còn có các nghiên cứu khác về quản lý, vai trò, đặc trưng, phương pháp, tác dụng của các hệ thống quy hoạch ở các quốc gia khác nhau trên thế giới.

Ở trong nước có một số nghiên cứu về quản lý, trong đó có quản lý quy hoạch phát triển vùng, gồm cả nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về quản lý quy hoạch. Các nghiên cứu này được thể hiện nhiều trong các cuốn sách hoặc giáo trình về vùng, KTV, quy hoạch và quản lý như của các tác giả công tác tại Viện Chiến lược phát triển, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Quốc gia Hà Nội, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện Hành chính quốc gia, Viện Quy hoạch đô thị, nông thôn...

Nhìn chung các nghiên cứu nói trên mới tập trung nghiên cứu quy hoạch phát triển, chính sách phát triển vùng, ít có các nghiên cứu đánh giá chung về quản lý phát triển vùng nói chung, nhất là quản lý nhà nước về quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng ở Việt Nam nói riêng. Theo hiểu biết của tác giả luận văn thì hiện nay chưa có nghiên cứu nào về quản lý nhà nước đối với quy hoạch tổng thể phát triển

KTXH vùng ĐBSH.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

Trên cơ sở tổng quan một số vấn đề lý luận, đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn hiện nay từ đó đề xuất một số định hướng hoàn thiện quản lý nhà nước về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng trong thời gian tới.

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

- Đối tượng nghiên cứu: Quy hoạch và quản lý nhà nước về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng, cụ thể là quản lý nhà nước về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Phạm vi nghiên cứu: Đề tài tập trung nghiên cứu thực trạng quản lý nhà nước về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn hiện nay.

+ Chủ thể quản lý: Nhà nước (hệ thống các cơ quan nhà nước hữu trách) theo quy định hiện hành tại Nghị định 92/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 07/9/2006 Về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển KTXH (dưới đây viết tắt là Nghị định 92/2006/NĐ-CP) và Nghị định 04/2008/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/01/2008 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển KTXH (dưới đây viết tắt là Nghị định 04/2008/NĐ-CP).

+ Công cụ quản lý: Các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Nghị định 92/2006/NĐ-CP và Nghị định 04/2008/NĐ-CP.

+ Đối tượng quản lý: Các khâu: lập, thẩm định, phê duyệt, công bố và triển khai thực hiện quy hoạch theo quy định tại Nghị định 92/2006/NĐ-CP và Nghị định 04/2008/NĐ-CP.

- Về không gian: Vùng Đồng bằng sông Hồng gồm 11 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Hà Nội, Hải phòng, Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Hưng Yên, Ninh Bình, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hải Dương.

- Về thời gian: từ năm 2006 (năm Chính phủ ban hành Nghị định 92/2006/NĐ-CP) đến năm 2017, tương lai: đến năm 2020.

## **5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu**

+ Phương pháp phân tích hệ thống: Sử dụng để phân tích quản lý nhà nước về quy hoạch tổng thể phát triển KTXH.

+ Phương pháp thu thập số liệu: được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau như số liệu thống kê của các bộ, ngành, địa phương có liên quan; được sử dụng để phân tích thực trạng thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH.

+ Phương pháp đối chiếu, so sánh, thống kê: được sử dụng để đối chiếu, so sánh việc thực hiện có làm đúng theo quy định không?

+ SWOT: Sử dụng công cụ SWOT để đưa ra điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong quản lý phát triển vùng ở Việt Nam.

+ Phương pháp tổng hợp, đánh giá: trên cơ sở tổng hợp nhiều cách khác nhau, tác giả sẽ đưa ra những ý kiến, nhận xét, đánh giá về các chủ đề có liên quan.

+ Phương pháp chuyên gia: tác giả Luận văn cũng có tham khảo ý kiến chuyên gia trong nghiên cứu đề tài luận văn.

Trong quá trình nghiên cứu luận văn, một số phương pháp được sử dụng cho tất cả các nội dung của luận văn như: phương pháp phân tích hệ thống. Một số phương pháp, công cụ nghiên cứu khác được sử dụng để nghiên cứu từng nội dung cụ thể của luận văn ví dụ như phương pháp đối chiếu, so sánh, thống kê...

## **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn**

Nghiên cứu của tác giả luận văn có thể làm tài liệu tham khảo cho các cơ quan quản lý nhà nước, những người học tập, những nhà nghiên cứu trong lĩnh vực quản lý nhà nước về quy hoạch. Các giải pháp đưa ra vừa có tính thực tế, vừa có tính lâu dài giúp cho công tác quản lý nhà nước về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng hiệu quả hơn trong giai đoạn tới, đặc biệt trong bối cảnh Luật Quy hoạch mới được thông qua và có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 và xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2021-2030.

## **7. Kết cấu của luận văn**

Đề tài ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, đề tài sẽ có 3 nội dung chính như sau:

*Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn quản lý nhà nước về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng;*

*Chương 2: Thực trạng quản lý nhà nước về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2006-2017;*

*Chương 3: Định hướng hoàn thiện quản lý nhà nước về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng trong thời gian tới.*

# **CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG**

## **1.1. Quan niệm về vùng và quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH vùng**

### **1.1.1. Quan niệm về vùng**

“Vùng” là một khái niệm được sử dụng khá phổ biến trong quá trình phát triển KTXH. Tùy theo mục đích nghiên cứu, các cách tiếp cận, các tiêu chí khác nhau người ta phân ra các vùng tự nhiên, các vùng kinh tế, xã hội, các vùng phát triển và các vùng chậm phát triển, các vùng đô thị và vùng nông thôn, các vùng kinh tế ngành và vùng kinh tế tổng hợp và trong điều kiện hội nhập quốc tế còn có cả vùng tam giác, tứ giác, hành lang, vành đai kinh tế,... Mặc dù vậy, đa số ý kiến cho rằng vùng là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, có đặc điểm tự nhiên, KTXH đặc thù có phân tương đồng ít nhiều có thể phân biệt vùng này với các vùng khác.

Vùng là một bộ phận lãnh thổ của nền kinh tế quốc dân, có cơ cấu khá phức tạp và tổng hợp, có thể hoạt động tương đối độc lập (tuy rằng trong hầu hết các trường hợp thực tế, các vùng luôn có mối quan hệ chặt chẽ và hữu cơ với các vùng còn lại của nền kinh tế). Vùng là đối tượng của tổ chức lãnh thổ KTXH, là công cụ không thể thiếu trong việc hoạch định các chiến lược, kế hoạch và chính sách phát triển của nền kinh tế của mỗi quốc gia và là đơn vị để quản lý các quá trình phát triển của quốc gia trên lãnh thổ bảo đảm sự thống nhất trong đa dạng.

Trên giác độ quản lý đất nước, vùng được quan niệm là cấp trung gian giữa quốc gia và tỉnh, vùng bao gồm một số tỉnh và một quốc gia có một số vùng. Theo sự giải thích từ ngữ tại quy định Vùng KTXH là “một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các hoạt động KTXH tương đối độc lập, thực hiện sự phân công lao động xã hội của cả nước. Đây là loại vùng phục vụ việc hoạch định chiến lược và quy hoạch phát triển KTXH theo lãnh thổ cũng như để quản lý các quá trình phát triển KTXH trên mỗi vùng của đất nước” (Nghị định 92/2006/NĐ-CP).

Theo Luật Quy hoạch: Vùng là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia bao gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lân cận gắn với một số lưu vực sông

hoặc có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, lịch sử, dân cư, kết cấu hạ tầng và có mối quan hệ tương tác tạo nên sự liên kết bền vững với nhau.

Theo các quy định hiện hành thì Việt Nam có các vùng KTXH; các lãnh thổ đặc biệt (vùng kinh tế trọng điểm; khu kinh tế, khu kinh tế quốc phòng, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ của cả nước; hành lang kinh tế, vành đai kinh tế).

Trong giới hạn phạm vi nghiên cứu, luận văn này tập trung nghiên cứu chủ yếu về đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng Đồng bằng sông Hồng.

### **1.1.2. Quan niệm về quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH vùng**

Theo từ điển Bách khoa toàn thư Nga, liên quan đến lãnh thổ, khái niệm quy hoạch được hiểu là việc xác định trong tương lai cơ cấu xã hội, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, khoa học và văn hóa, các điều kiện tự nhiên, khí hậu và đặc điểm dân tộc của đất nước để đạt được mục tiêu phát triển cho trước. Quy hoạch bao quát tổng thể các vấn đề kinh tế - xã hội, xây dựng - kỹ thuật, kiến trúc - nghệ thuật và cũng như các vấn đề môi trường.

Trong từ điển mở của Pháp: quy hoạch - planification - cũng có nghĩa là cách thức thực hiện mục tiêu đặt ra cho tương lai xa bằng những phương tiện cụ thể và được cụ thể hóa bằng các kế hoạch trong thời gian gần.

Theo Margaret Roerts, *Quy hoạch* là tiến hành lựa chọn trong số những phương án cái nào tỏ ra rộng mở vào tương lai, rồi tìm cách bảo đảm cho sự thực hiện đó, điều đó lệ thuộc vào sự cung ứng các nguồn lực cần thiết... Vì rằng quy hoạch là quá trình ra quyết định và là hoạt động cung ứng nguồn lực cho nên quy hoạch mang tính chính trị, trong đó các phương án lựa chọn sẽ không mang lại lợi ích đồng đều và như nhau đối với tất cả các thành viên của xã hội...

Vai trò, ý nghĩa và nội dung của quy hoạch luôn gây tranh cãi, bởi lẽ đó là sự phân định quyền lực, “đỉnh cao chỉ huy” giữa nhà nước và thị trường. Phạm vi của quy hoạch theo thời gian thường được mở rộng và nó thường được gắn với sự biến động của chính trị theo thời gian (Palermo và Ponzini, 2010) và có thể coi đây là một ngành khoa học quản lý. Các quốc gia được nghiên cứu có những điểm khác



biệt nhau về thể chế kinh tế - chính trị, do vậy hệ thống và thể chế quy hoạch cũng có sự khác nhau.

Ở Việt Nam, quy hoạch là một khâu của quá trình kế hoạch hóa, được minh họa bằng sơ đồ: Chiến lược → Quy hoạch → Kế hoạch 5 năm → Kế hoạch hàng năm và được các nhà khoa học định nghĩa như sau:

*Tập bài giảng “Quy hoạch phát triển”, Đại học Kinh tế Quốc dân:* Quy hoạch phát triển là một hoạt động nhằm cụ thể hóa chiến lược phát triển kinh tế xã hội của cả nước và các vùng lãnh thổ nhằm xác định một cơ cấu ngành không gian của quá trình tái sản xuất xã hội thông qua việc xác định các cơ sở sản xuất phục vụ sản xuất, phục vụ đời sống nhằm không ngừng nâng cao mức sống dân cư, hợp lý hóa lãnh thổ và phát triển kinh tế bền vững.

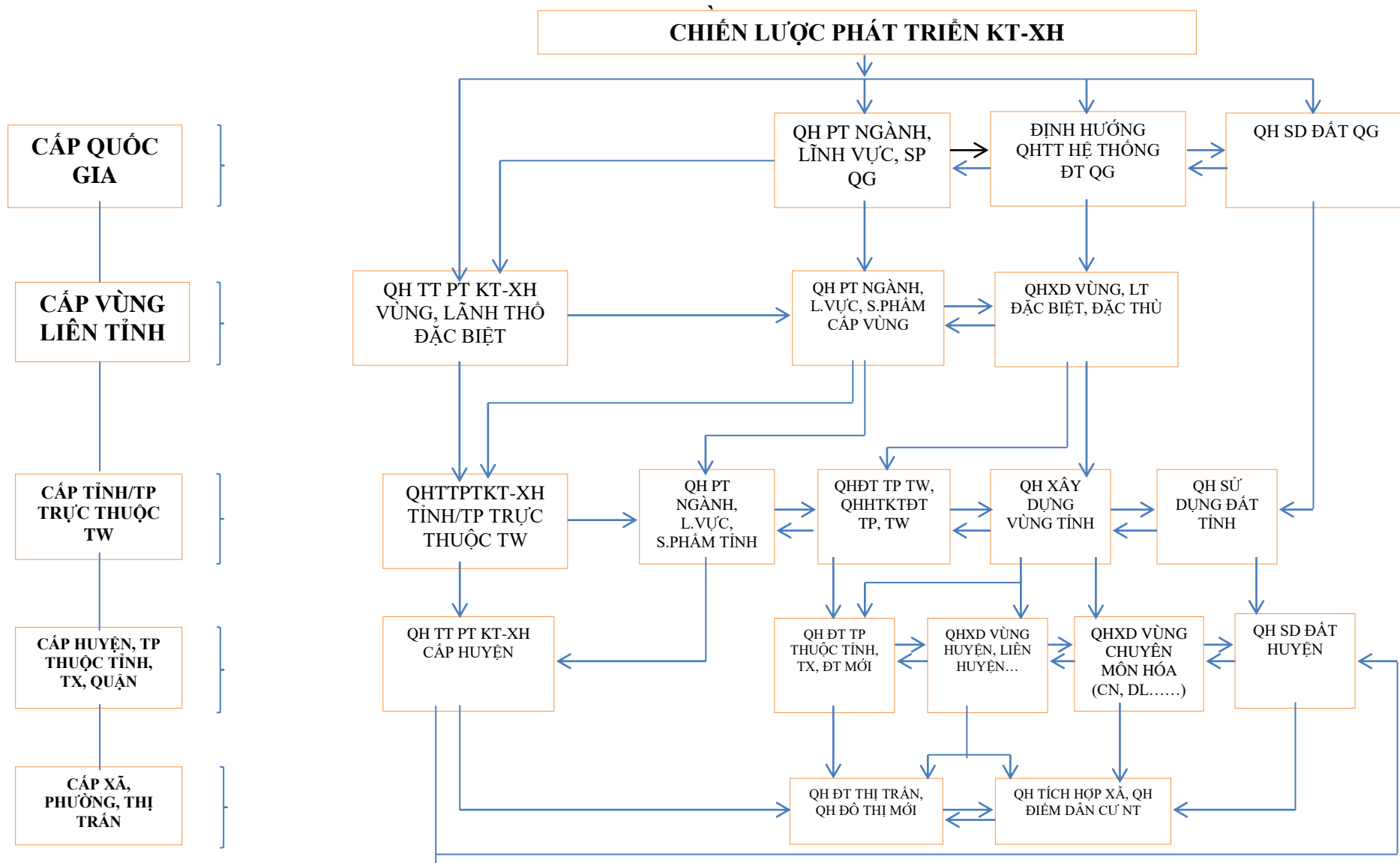
*TS Phạm Sỹ Liêm:* Quy hoạch tổng thể là quá trình tổ chức kết nối không gian cho việc định cư và các hoạt động kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, an toàn công cộng, quốc phòng, dựa trên các chính sách và chiến lược phát triển quốc gia và các ngành, nhằm mục tiêu cho phát triển có trật tự, hiệu quả, công bằng và bền vững trong dài hạn trên phạm vi lãnh thổ nhất định.

*TS Nguyễn Bá Ân:* Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH được định nghĩa là dự báo phát triển và tổ chức không gian các đối tượng kinh tế, xã hội và môi trường cho thời kỳ dài hạn trên lãnh thổ xác định, có tính tới các điều kiện của kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

Theo Viện Chiến lược phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư định nghĩa: Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH là việc luận chứng phát triển KTXH và tổ chức không gian các hoạt động kinh tế, xã hội hợp lý (hay bố trí hợp lý kinh tế, xã hội) theo lãnh thổ để thực hiện mục tiêu chiến lược KTXH quốc gia. Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH là bước cụ thể hóa của chiến lược phát triển KTXH quốc gia theo các điều kiện và đặc điểm của từng lãnh thổ.

Theo Nghị định 92/2006/NĐ-CP, Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng, lãnh thổ là luận chứng phát triển KTXH và tổ chức không gian các hoạt động KTXH hợp lý trên lãnh thổ nhất định trong một thời gian xác định.

Sơ đồ 1.1: Hệ thống Quy hoạch theo Nghị định 92/2006/NĐ-CP và Nghị định 04/2008/NĐ-CP



Nguồn: Báo cáo Tổng kết về công tác quy hoạch – Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2015)

Gần đây, trong quá trình xây dựng Luật quy hoạch, trên diễn đàn về quy hoạch đã có nhiều ý kiến về khái niệm quy hoạch, trong đó đáng chú ý có ý kiến của PGS.TS Ngô Doãn Vinh: quy hoạch phát triển tổng thể là việc luận chứng về phát triển và phân bố các hoạt động kinh tế, xã hội, môi trường, an ninh quốc phòng của con người (công dân, doanh nghiệp, tổ chức) trên một lãnh thổ xác định với tầm nhìn dài hạn tới mức tương đối hoàn chỉnh (với thời gian bao quát khoảng vài chục năm, hoặc bảy, tám chục năm, thậm chí cả trăm năm). Từ đó, các giai đoạn đầu tư mới được xác định, chứ không phải quy hoạch cho thời gian 10 năm, tầm nhìn 10 năm tiếp theo như lâu nay ở nước ta vẫn làm.

Quy hoạch theo xu hướng mới với 6 đặc trưng: (i) Quy hoạch thể hiện mối quan hệ giữa xã hội và không gian; (ii) Quy hoạch mang tính tổng thể (holistic) và tích hợp (integrative); (iii) Quy hoạch nhằm cố gắng quản lý các quá trình thay đổi thông qua các hành động tích cực và có định hướng; (iv) Có một khung khổ hành chính và pháp lý thích hợp để quy hoạch được triển khai thực hiện; (v) Quy hoạch liên quan đến việc phân bổ nguồn lực khan hiếm; và (vi) Quy hoạch đòi hỏi phải có sự nghiên cứu, hiểu biết và khả năng ứng dụng một tập hợp đa dạng các kiến thức đa ngành. Quy hoạch có tính tích hợp, tổng thể, đa ngành, bền vững là xu hướng hiện tại.

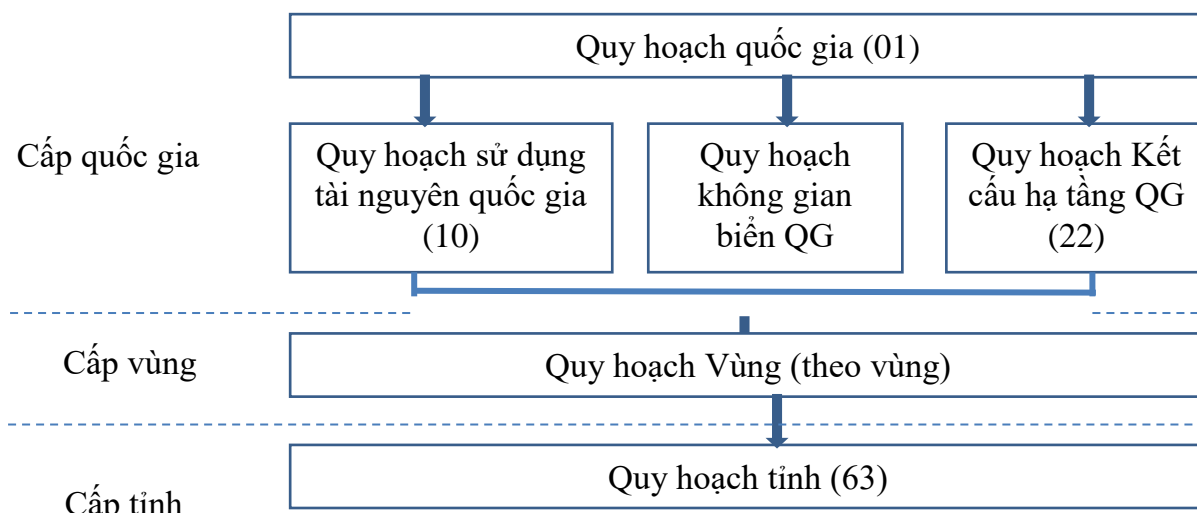
Quy hoạch tổng thể quốc gia là quy hoạch ở cấp quốc gia, mang tính chiến lược theo hướng phân vùng và liên kết vùng của lãnh thổ bao gồm đất liền, các đảo, quần đảo, vùng biển và vùng trời; hệ thống đô thị và nông thôn, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường; phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

Quy hoạch vùng là quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia ở cấp vùng về không gian các hoạt động KT - XH, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, xây dựng vùng liên tỉnh, kết cấu hạ tầng, nguồn nước lưu vực sông, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối các tỉnh (theo Luật Quy hoạch).

Theo Luật quy hoạch vừa nêu, thì hệ thống quy hoạch quốc gia ở Việt Nam

gồm: (1) Quy hoạch cấp quốc gia: gồm quy hoạch tổng thể quốc gia; quy hoạch không gian biển quốc gia; quy hoạch sử dụng đất quốc gia; quy hoạch ngành quốc gia; (2) Quy hoạch vùng; (3) Quy hoạch tỉnh; (4) Quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (do Quốc hội quy định); (5) Quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.

**Sơ đồ 1.2: Hệ thống Quy hoạch theo Luật Quy hoạch**



*Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư*

## 1.2. Quan niệm về quản lý và quản lý nhà nước đối với quy hoạch vùng

### 1.2.1. Quan niệm về quản lý

Trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, con người muốn tồn tại và phát triển đều phải dựa vào sự nỗ lực của một tổ chức, từ một nhóm nhỏ đến phạm vi rộng lớn hơn ở tầm vùng, quốc gia, quốc tế, đồng thời đều phải thừa nhận và chịu một sự quản lý nào đó. Các Mác đã viết: “Tất cả mọi lao động xã hội trực tiếp hay lao động chung nào tiến hành trên quy mô tương đối lớn, thì ít nhiều cũng đều cần đến một sự chỉ đạo để điều hòa những hoạt động các cá nhân và thực hiện những chức năng chung phát sinh từ sự vận động của toàn bộ cơ thể sản xuất khác với sự vận động của những khí quan độc lập của nó. Một người độc tấu vĩ cầm tự mình điều khiển lấy mình, còn một dàn nhạc cần phải có nhạc trưởng”.

Ngày nay, thuật ngữ quản lý nói chung đã trở nên phổ biến nhưng chưa có một quan niệm thống nhất. Có người cho quản lý là hoạt động nhằm đảm bảo sự hoàn thành công việc thông qua sự nỗ lực của người khác. Cũng có người cho

quản lý là một hoạt động thiết yếu nhằm đảm bảo phối hợp những nỗ lực các cá nhân nhằm đạt được mục đích của nhóm. Có tác giả lại quan niệm một cách đơn giản hơn, coi quản lý là sự có trách nhiệm về một cái gì đó...

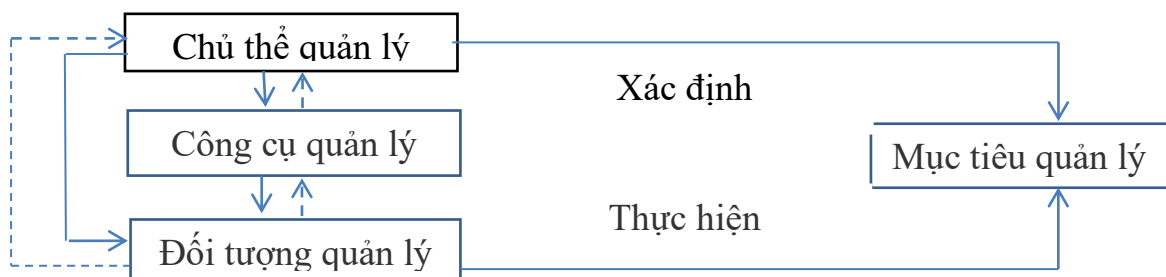
Từ những ý chung của các tác giả và xét quản lý với tư cách là một hành động, có thể định nghĩa: Quản lý là sự tác động có tổ chức, có hướng đích của chủ thể quản lý sử dụng công cụ tác động tới đối tượng quản lý nhằm đạt mục tiêu đã đề ra.

Trong định nghĩa trên cần chú ý một điểm sau:

- Quản lý bao giờ cũng là một tác động hướng đích, có mục tiêu xác định.
- Quản lý thể hiện mối quan hệ giữa ba bộ phận (hay phân hệ), đó là chủ thể quản lý, công cụ quản lý và đối tượng quản lý. Chủ thể quản lý là cá nhân hoặc tổ chức làm nhiệm vụ quản lý, điều khiển; công cụ quản lý được chủ thể quản lý dùng để tác động lên đối tượng quản lý; còn đối tượng quản lý là bộ phận chịu sự quản lý, đây là quan hệ ra lệnh - phục tùng, không đồng cấp và có tính bắt buộc.
- Quản lý bao giờ cũng là quản lý con người.
- Quản lý là sự tác động mang tính chủ quan nhưng phải phù hợp với quy luật khách quan.
- Quản lý vừa mang tính khoa học, vừa mang tính nghệ thuật.
- Quản lý, xét về mặt công nghệ, là sự vận động của thông tin.

Hệ thống quản lý và tác động quản lý có thể được biểu diễn theo sơ đồ dưới đây:

**Sơ đồ 1.3: Hệ thống quản lý và tác động của quản lý**



*Nguồn: TS Hoàng Ngọc Phong (2016), Thẻ chế kinh tế vùng ở Việt Nam, hiện trạng và giải pháp, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội*

Trong sơ đồ trên đây cần chú ý một số điểm sau:

- Hệ thống quản lý bao gồm mục tiêu quản lý, chủ thể quản lý, công cụ quản lý, đối tượng quản lý và các quan hệ quản lý, chúng gắn bó hữu cơ và tác động lẫn

nhau như một chỉnh thể.

- Trong hệ thống quản lý có các bộ phận hợp thành quan trọng là chủ thể quản lý, công cụ quản lý và đối tượng quản lý, xét trên quan điểm hệ thống thì chúng là các phân hệ của hệ thống quản lý.

- Các quan hệ quản lý bao gồm các quan hệ chủ yếu như;

+ Quan hệ thuận chiều là quan hệ chủ thể quản lý sử dụng công cụ quản lý tác động tới đối tượng quản lý.

+ Quan hệ ngược chiều là quan hệ từ đối tượng quản lý qua công cụ quản lý tác động tới chủ thể quản lý.

- Sự phân định chủ thể quản lý, công cụ quản lý và đối tượng quản lý chỉ mang tính chất tương đối.

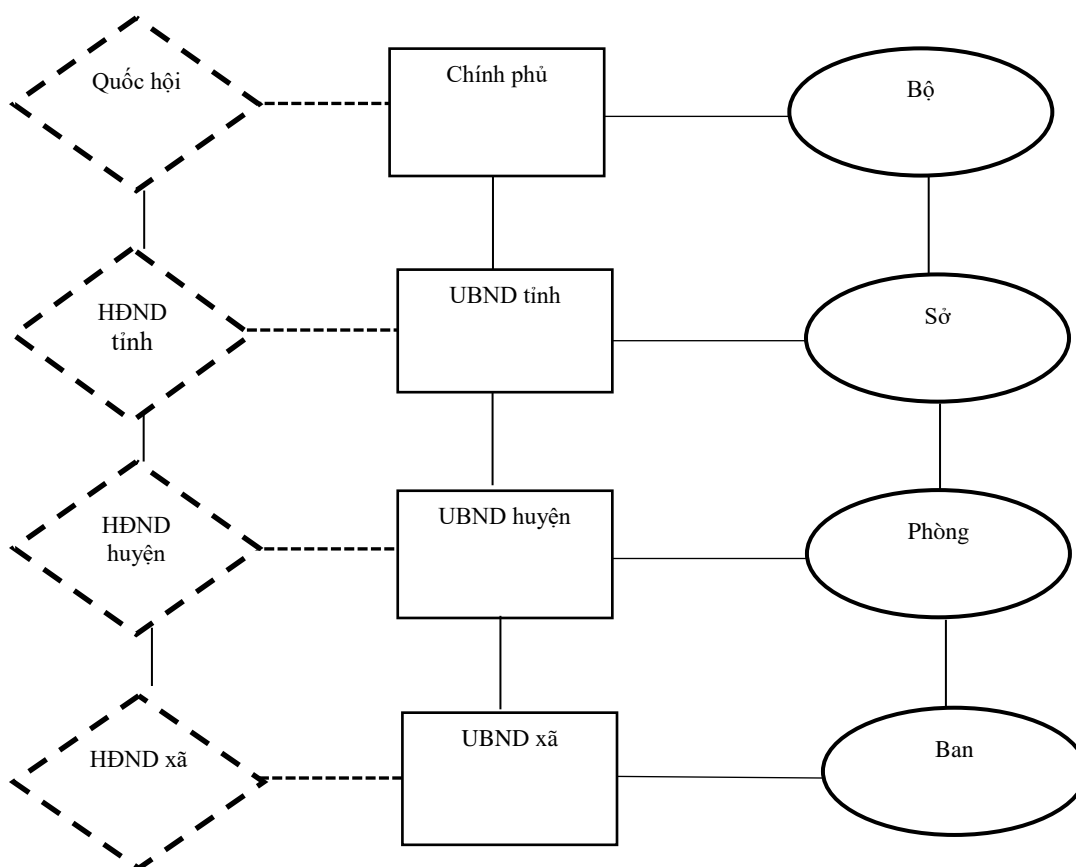
### ***1.2.2. Quan niệm về quản lý nhà nước đối với quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH vùng***

Theo Giáo trình Quản lý hành chính Nhà nước: “Quản lý Nhà nước là sự tác động có tổ chức và điều hành bằng quyền lực Nhà nước đối với các quá trình xã hội và hành vi hoạt động của con người để duy trì và phát triển các mối quan hệ xã hội và trật tự pháp luật nhằm thực hiện những chức năng và nhiệm vụ của Nhà nước trong cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa”.

Theo Giáo trình Lý luận hành chính nhà nước của Học viện Hành chính quốc gia: “Quản lý nhà nước là một dạng quản lý xã hội đặc biệt, mang tính quyền lực nhà nước và sử dụng pháp luật, chính sách để điều chỉnh hành vi của cá nhân, tổ chức trên tất cả các mặt của đời sống xã hội do các cơ quan trong bộ máy nhà nước thực hiện, nhằm phục vụ nhân dân, duy trì sự ổn định và phát triển của xã hội”.

Quản lý phát triển vùng là quá trình tác động có tổ chức, ở đó chủ thể quản lý sử dụng công cụ quản lý để tác động lên đối tượng quản lý nhằm phát triển vùng theo hướng hiệu quả bền vững.

**Sơ đồ 1.4: Hệ thống cơ quan QLNN đối với vùng lãnh thổ ở Việt Nam**



Ghi chú: HĐND: Hội đồng nhân dân; UBND: Ủy ban nhân dân

*Nguồn: TS Ngô Thúy Quỳnh (2014), “Những vấn đề chủ yếu về QLNN đối với vùng lãnh thổ”, NXB Thống kê, Hà Nội*

Trên cơ sở tổng quan kế thừa những nghiên cứu trước đó, tác giả Luận văn đưa ra quan niệm về QLNN đối với quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng: QLNN đối với quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng là quá trình tác động có tổ chức, mà ở đó chủ thể quản lý là các cơ quan quản lý nhà nước sử dụng quyền lực của nhà nước để quản lý thông qua công cụ quản lý (Luật pháp, chính sách,...) tác động lên đối tượng quản lý nhằm phát triển KTXH vùng theo hướng hiệu quả bền vững.

Tác giả Luận văn đồng tình với PGS.TS. Ngô Doãn Vịnh (Nguồn: Bài trình bày: “Những vấn đề cơ bản của quản lý Nhà nước đối với quy hoạch phát triển KTXH” của PGS.TS Ngô Doãn Vịnh – Nguyên Viện trưởng Viện Chiến lược phát

triển – Bộ Kế hoạch và Đầu tư): đối với quản lý nhà nước về công tác quy hoạch phát triển kinh tế xã hội vùng, ngoài những điểm chung, còn có những điểm nhấn mạnh thêm như: Quy hoạch phát triển KTXH là một khâu của quá trình kế hoạch hoá. Quy hoạch và kế hoạch là những công cụ của quản lý Nhà nước về kinh tế. Do đó, quản lý Nhà nước về quy hoạch phát triển KTXH cũng là một tất yếu khách quan. Nhà nước nào thấy hết được vị trí, vai trò của quy hoạch và quản lý có hiệu quả công tác quy hoạch thì chắc chắn sẽ tạo được tiền đề để nền kinh tế phát triển đạt hiệu quả cao.

(1) - Chủ thể quản lý: Nhà nước (hệ thống các cơ quan nhà nước hữu trách)

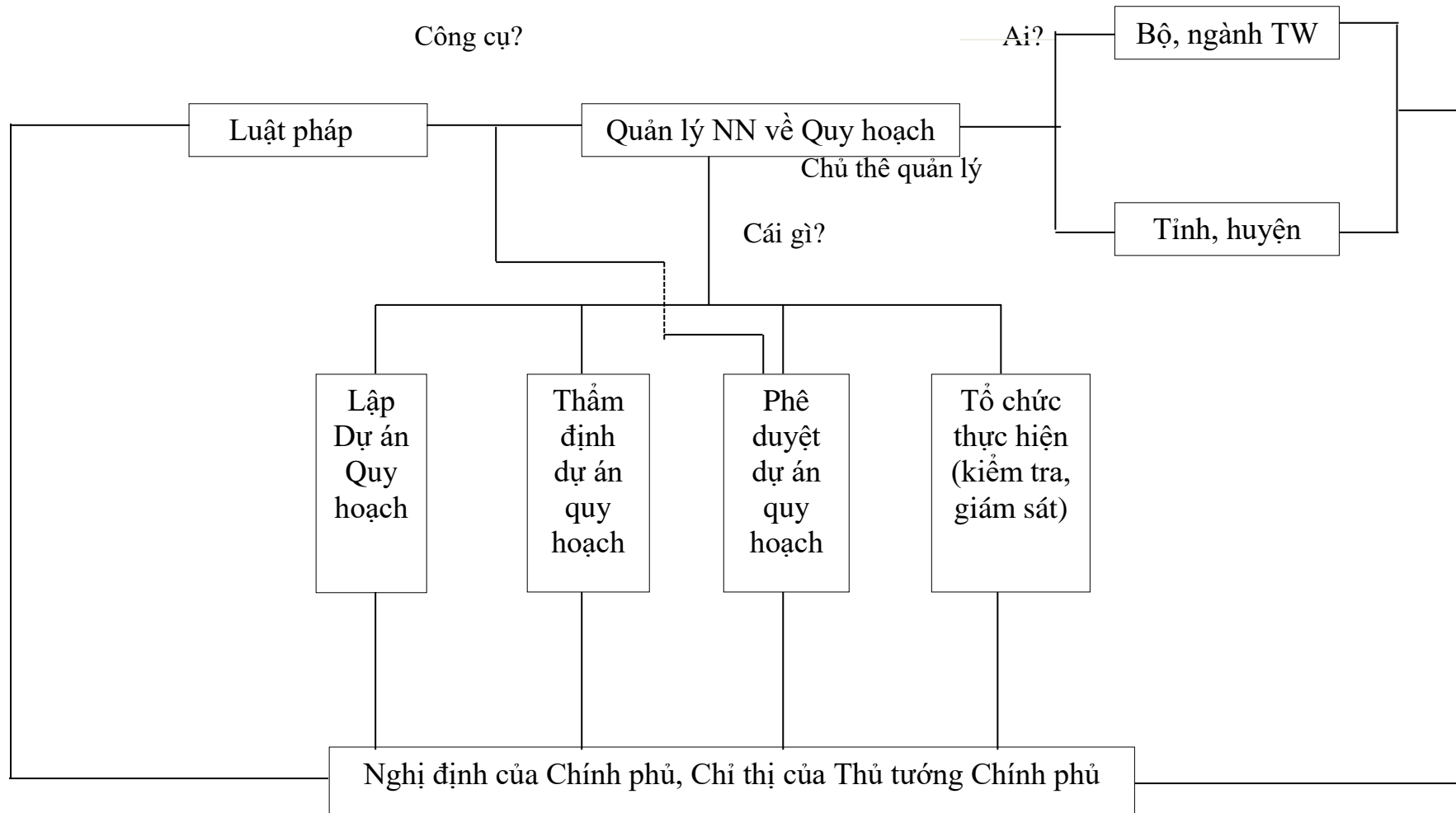
(2) - Công cụ quản lý: Hệ thống pháp luật, quy hoạch, ...

(3) - Đối tượng quản lý: Toàn bộ công tác quy hoạch

Quản lý Nhà nước về quy hoạch phát triển KTXH là một khâu của quản lý Nhà nước về kinh tế và xã hội. Vì vậy, nó mang những nét chung của quản lý Nhà nước về kinh tế và xã hội. Tuy nhiên, quản lý Nhà nước về quy hoạch phát triển KTXH cũng có những nét đặc thù riêng. Thực chất, quản lý Nhà nước về quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội là quản lý toàn bộ các hoạt động thuộc lĩnh vực quy hoạch phát triển KTXH, là quản lý nhà nước từ hoạt động nghiên cứu xây dựng dự án quy hoạch phát triển KTXH đến hoạt động tổ chức thẩm định, phê duyệt và sau đó là tổ chức thực hiện đến các hoạt động rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển KTXH nhằm tạo được tiền đề quan trọng để nền kinh tế của các nước nói chung và các vùng lãnh thổ nói riêng phát triển đạt hiệu quả cao và bền vững.



**Sơ đồ 1.5: Quản lý Nhà nước về quy hoạch**



*Nguồn: Bài trình bày: “Những vấn đề cơ bản của quản lý Nhà nước đối với quy hoạch phát triển KTXH” của PGS.TS Ngô Doãn Vịnh – Nguyên Viện trưởng Viện Chiến lược phát triển – Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2007.*

Đối với quản lý nhà nước về quy hoạch vùng, theo Nghị định 92/2006/NĐ-CP và Luật Quy hoạch thì:

- Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch, chính sách, giải pháp bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch vùng.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn nội dung và phương pháp lập quy hoạch vùng với từng thời kỳ phát triển của đất nước; trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành kế hoạch, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch vùng; trình Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch vùng.

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch và tổ chức thực hiện các nội dung quy hoạch trong quy hoạch vùng theo thẩm quyền. Ngoài ra,

- + Bộ Tài Nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang bộ và UBND cấp tỉnh trình cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất để thực hiện quy hoạch vùng.

- + Bộ Tài chính Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ trình Chính phủ ban hành chính sách, giải pháp bảo đảm nguồn lực tài chính để thực hiện quy hoạch và ban hành quy định về giá trong hoạt động quy hoạch.

- UBND cấp tỉnh phối hợp lập quy hoạch vùng liên quan.

### **1.3. Nội dung quản lý nhà nước đối với quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng**

Có nhiều nội dung quản lý nhà nước đối với quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng như:

- Ban hành văn bản QPPL về QH: Thực hiện chức năng QLNN về công tác QH nói chung và QLNN đối với quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH nói riêng, Quốc hội, Chính phủ ban hành nhiều văn bản QPPL về quy hoạch: Hiến pháp, Luật QH, Nghị quyết của Quốc hội, các Nghị định hướng dẫn thi hành các

văn bản luật, pháp lệnh quản lý, các Nghị định của Chính phủ quy định về lập, thẩm định, phê duyệt, triển khai thực hiện quy hoạch; quy định về việc phê duyệt dự án đầu tư, phân bổ kinh phí cho các hoạt động theo quy hoạch đã được phê duyệt; trong đó có quy định về hoạt động quy hoạch. Từ các văn bản QPPL về hoạt động QH cho thấy Đảng và Nhà nước ta đã rất quan tâm đến công tác phát triển vùng, đặc biệt là công tác quy hoạch; đã chỉ rõ những định hướng phát triển vùng và liên kết các vùng với nhau trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Chính điều đó cho phép sự phát triển kinh tế các vùng gắn với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường, làm cho công tác quy hoạch phát triển vùng từng bước chuyển biến theo hướng phát triển bền vững.

- Ban hành cơ chế, chính sách của nhà nước về hoạt động QH: ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích và huy động nguồn lực để thúc đẩy phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu theo quy hoạch đã được phê duyệt; khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài hỗ trợ nguồn lực cho hoạt động quy hoạch bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động quy hoạch; tăng cường hợp tác quốc tế trong hoạt động quy hoạch.

- Kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện QH: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, để đảm bảo sự thống nhất của các hoạt động quy hoạch và kịp thời điều chỉnh các hoạt động này khi cần thiết thì công tác giám sát, kiểm tra đóng vai trò quan trọng. Quy định về kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch được quy định tại Nghị định 99/2006/NĐ-CP về công tác kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, pháp luật thanh tra, pháp luật khiếu nại tố cáo, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về phòng chống tham nhũng.

Trong Luật Quy hoạch quy định rất rõ việc đánh giá thực hiện quy hoạch: Đánh giá thực hiện quy hoạch được thực hiện định kỳ hoặc đột xuất theo tiêu chí đánh giá do Chính phủ quy định. Đối với quy hoạch vùng: Bộ Kế hoạch và Đầu

tư đánh giá thực hiện quy hoạch vùng và gửi báo cáo đến Thủ tướng Chính phủ.

- Phối hợp giữa các Bộ ngành, địa phương thực hiện hiệu quả QLNN về QH: Chính phủ thống nhất QLNN về QH; Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện QLNN về QH; các Bộ ngành Trung ương có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với công tác quy hoạch tổng thể các ngành, lĩnh vực và phối kết hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện quản lý nhà nước theo sự phân công của Chính phủ. Theo đó, các Bộ, tỉnh/thành phố thuộc vùng tham gia, phối hợp trong quá trình xây dựng QH tổng thể phát triển KTXH vùng và các địa phương trong vùng; huy động vốn đầu tư phát triển và đầu tư phát triển; phát triển đào tạo và sử dụng lao động; rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành thực hiện cơ chế, chính sách tài chính, đầu tư; thiết lập hệ thống thông tin và cung cấp thông tin vùng. Việc phối hợp tốt các vấn đề này sẽ tránh được sự chồng chéo, trùng lặp trong phát triển giữa các địa phương trong vùng.

- Phối hợp các cơ quan liên quan thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về QH: QLNN về quy hoạch phát triển KTXH vùng có hiệu quả cần có sự phối hợp của các cơ quan nhà nước có liên quan để thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về QH. Hợp tác quốc tế là hình thức nâng cao chất lượng của công tác QH, gồm chia sẻ kinh nghiệm, ứng dụng khoa học và công nghệ mới, đào tạo và thu hút nguồn nhân lực cho hoạt động quy hoạch.

- Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho công tác quy hoạch: Với xu thế toàn cầu hóa, hội nhập, cạnh tranh và hướng tới nền kinh tế tri thức, các quốc gia trên thế giới, trong đó có cả Việt Nam, đều phải chú trọng đầu tư đào tạo phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao trong hoạt động QH.

Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng lực lượng cán bộ chuyên trách có kiến thức về kinh tế thị trường, có đủ năng lực về phân tích và tổng hợp các vấn đề mang tính chiến lược, dài hạn ở tất cả các cấp, các ngành. Hình thành hệ thống cơ sở đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên ngành về QH phục vụ nhu cầu dài hạn.

- Khen thưởng, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động quy hoạch. Kỷ luật, thậm chí truy cứu trách nhiệm hình sự đối với những trường

hợp vi phạm pháp luật về quy hoạch.

#### **1.4. Nguyên tắc QLNN đối với QH tổng thể phát triển KTXH vùng**

QLNN đối với quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng tuân theo 6 nguyên tắc chủ yếu:

- QLNN đối với quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng phải có tính khoa học, thực tiễn và coi trọng yêu cầu vì sự phát triển, đồng thời phải tuân thủ nguyên tắc “tập trung dân chủ” và việc quản lý nhà nước phải được pháp lý hóa (tức là dựa vào luật pháp và thực hiện theo luật pháp); đồng thời thực hiện chế độ phân cấp giữa Chính quyền trung ương và Chính quyền địa phương. QLNN đối với quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng phải thượng tôn trách nhiệm của cá nhân, tổ chức; không thể chỉ lấy trách nhiệm tập thể để phân định nguyên nhân thành bại trong quản lý. Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước phải chịu trách nhiệm cuối cùng và phải chịu trách nhiệm trên thực tế. Trách nhiệm của cá nhân trong quản lý phải được pháp lý hóa. Tùy trạng thái thể chế chính trị, thể chế kinh tế mà pháp lý hóa những quy định về trách nhiệm của cá nhân quản lý sao cho thích hợp.

- Thể chế chính trị, thể chế kinh tế và thể chế xã hội phải được thể hiện sâu sắc thông qua chế độ quản lý và cơ chế trên địa bàn vùng lãnh thổ.

- QLNN đối với quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng phải vừa có nhiệm vụ quản chặt các hoạt động trên địa bàn, vừa có nhiệm vụ thúc đẩy các hoạt động phát triển một cách có hiệu quả cao. Tức là, không chỉ có “quản” mà phải có cả “phát”. Lấy hiệu quả làm tiêu chí cũng như thước đo quan trọng nhất để đánh giá chất lượng của QLNN đối với quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng.

- QLNN đối với quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng phải tạo động lực cho phát triển và lợi ích phát triển đem lại cho số đông. Không thể bắt, cưỡng ép mà phải làm cho mọi người tự nguyện dốc sức phát triển vùng lãnh thổ.

- QLNN đối với quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng mang cả tính chiến thuật và chiến lược; nó không chỉ nhằm vào các mục tiêu trước mắt mà phải phục vụ cả những mục tiêu lâu dài. QLNN đối với quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng phải toàn diện, đầy đủ, thiết thực và khả thi, luôn luôn coi trọng việc

hình thành và phát huy tâm lý số đông trong quá trình thực thi quản lý cũng như phải đề cao sự gương mẫu của nhà quản lý. Tham nhũng và chuyên quyền độc đoán luôn luôn có tác dụng xấu đối với QLNN.

- Bối cảnh quyết định tính chất, nội dung, phương pháp và công cụ QLNN đối với quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng. Trình độ phát triển của nền kinh tế và của xã hội càng cao thì tính chất, nội dung, phương pháp và công cụ QLNN càng hoàn thiện.

### **1.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến QLNN về quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng**

\* Nhân tố tác động tích cực

- Yếu tố về đường lối chính sách chung của Đảng và nhà nước về quản lý nói chung và quản lý quy hoạch nói riêng.

- Ảnh hưởng của đổi mới sắp xếp lại cơ cấu tổ chức (chủ thể quản lý).

- Hoàn thiện thể chế và pháp luật nói chung (từ năm 1986 đổi mới mà tới bây giờ mới thông qua Luật Quy hoạch. Trước đó mới là Chỉ thị, thêm nấc thang nữa là Nghị định).

- Tất cả các hoạt động, các đối tượng của xã hội kể cả người dân, doanh nghiệp, cán bộ công chức... dần dần sống và làm việc theo pháp luật và chịu sự quản lý chung của nhà nước.

\* Nhân tố tác động tiêu cực

- Ảnh hưởng của cơ chế tập trung quan liêu bao cấp làm trì hoãn quá trình đổi mới. Quá trình làm Luật Quy hoạch mất gần 10 năm.

- Bộ máy tổ chức công kênh, theo tầng lớp vẫn bị ảnh hưởng, chức năng nhiệm vụ chưa được rõ ràng.

- Trình độ nhận thức của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước nói chung và quản lý nhà nước về quy hoạch nói riêng vẫn còn yếu kém, nhất là hiểu biết về kinh tế thị trường vẫn còn hạn chế nên chưa rạch ròi giữa việc là việc nào nên theo thị trường và việc nào nhà nước tham gia vào.

- Trình độ phát triển chung (nguồn nhân lực) trong đó có ảnh hưởng đến đối tượng thực hiện theo quy hoạch đã được phê duyệt.

- Vấn đề hợp tác quốc tế: cuộc chiến tranh thương mại giữa Mỹ - Trung Quốc ảnh hưởng đến vấn đề hợp tác quốc tế trong công tác quy hoạch.

## **1.6. Một số kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam**

### **1.6.1. Kinh nghiệm quốc tế**

#### **a. Về tổ chức bộ máy quản lý quy hoạch**

Ví dụ điển hình ở Malaixia có Hội đồng Kế hoạch (Quy hoạch) quốc gia trực thuộc Chính phủ. Các thành viên của Hội đồng là Bộ trưởng các ngành kinh tế chính như Tài chính, Công nghiệp và Ngoại thương, Nội thương, Phát triển doanh nghiệp, Nông nghiệp... Thủ tướng Chính phủ là Chủ tịch của Hội đồng. Dưới Hội đồng Kế hoạch quốc gia là Ủy ban Kế hoạch phát triển quốc gia (NDPC), là diễn đàn cao nhất hoạch định chính sách về quy hoạch phát triển. NDPC bao gồm lãnh đạo tất cả các Bộ phát triển kinh tế, kể cả Thống đốc Ngân hàng Trung ương. NDPC có trách nhiệm xây dựng và xem xét tất cả các quy hoạch (kế hoạch) phát triển quốc gia và đưa ra các khuyến nghị về phân bổ nguồn lực. Cơ quan này cũng giám sát việc thực hiện các quy hoạch (kế hoạch) phát triển quốc gia.

Quy trình lập quy hoạch đòi hỏi phải có sự tham vấn thường xuyên và liên tục với khu vực tư nhân và các tổ chức xã hội. Cơ chế tham vấn được thể chế hóa như vậy là nền tảng hiệu quả cho việc giao tiếp với Chính phủ. Những cuộc tham vấn như vậy được tổ chức thường xuyên, một mặt giải quyết được các khó khăn và trở ngại, mặt khác đã cung cấp phản hồi về rất nhiều vấn đề như chính sách của Chính phủ, thị trường toàn cầu, sức khỏe của nền kinh tế và ảnh hưởng của các chính sách và chương trình đối với các bộ phận khác nhau trong xã hội.

#### **b. Về hệ thống quy hoạch**

Hệ thống quy hoạch của một quốc gia hiện nay trên thế giới gồm 3 cấp: quốc gia, vùng và địa phương. Quy hoạch quốc gia làm cơ sở, tiền đề để lập quy hoạch cấp vùng. Quy hoạch vùng là quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch quốc gia gồm quy hoạch vùng và quy hoạch tiểu vùng. Quy hoạch địa phương là quy hoạch cụ thể hóa

quy hoạch quốc gia và quy hoạch vùng gồm quy hoạch xã, quy hoạch nhóm mục tiêu và quy hoạch hộ gia đình.

### **c. Về thể chế quy hoạch**

Phần lớn các quốc gia trong khu vực đều có hệ thống các đạo luật quy định về công tác quy hoạch, bao gồm các Luật về quy hoạch không gian (bao gồm cả sử dụng đất và xây dựng) và quy hoạch đô thị, nông thôn. Cụ thể:

- Ở **Thái Lan** có Luật Quy hoạch đô thị năm 1975 quy định việc Quy hoạch hệ thống các đô thị và quy hoạch từng đô thị.

- Ở **Malaysia** có Luật Quy hoạch Đô thị và Nông thôn 1976 (đã được sửa đổi năm 2001) tạo cơ sở pháp lý cho việc xây dựng Quy hoạch “Vật thể” của Malaysia; Luật Lãnh thổ Liên bang (Quy hoạch) năm 1982 là cơ sở xây dựng các quy hoạch vùng như quy hoạch vùng thủ đô Kuala Lumpur.

- Ở **Pháp** có Luật Quy hoạch và Phát triển Không gian (thường được gọi là Luật Pasqua) được thông qua năm 1995 và Luật Quy hoạch không gian và Phát triển bền vững (thường được gọi là Luật Voynet) được thông qua năm 1999 sửa đổi Luật Pasqua kể trên, tạo nên khuôn khổ cho các quy hoạch và chính sách phát triển không gian hiện nay.

### **d. Về mô hình hội đồng tư vấn kinh tế và xã hội vùng của Pháp**

Tổ chức thể chế của nước Pháp gồm các cấp: Quốc gia - Vùng - Tỉnh - Quận (huyện) - Tổng và Xã. Ở cấp vùng, có một đại hội đồng chính trị. Đại hội đồng chính trị được bầu theo phổ thông đầu phiếu trực tiếp, tức là tiến hành những cuộc tranh cãi về toàn bộ thẩm quyền của Vùng, thông qua ngân sách vùng, văn kiện kế hoạch hóa vùng và dự báo hợp đồng do chủ tịch của Hội đồng và đại diện của nhà nước thương lượng. Bên cạnh Đại hội đồng chính trị mà chủ tịch đảm nhận chức năng hành pháp còn có một Hội đồng tư vấn về KTXH (gọi tắt là Ủy ban kinh tế và xã hội). Hội đồng tư vấn phát triển vùng (viết tắt là CESR) bao gồm các đại biểu do các cơ quan có tính chất KTXH, giáo dục, khoa học của vùng chỉ định. Chức năng của CERS bao gồm 3 mặt:

+ Cụ thể hóa chiến lược phát triển quốc gia để xây dựng định hướng phát



triển, quy hoạch và kế hoạch phát triển (KHPT) vùng cũng như định hướng chung về khai thác huy động nguồn lực trên vùng;

+ Tư vấn và triển khai tổ chức thực hiện các quy hoạch và KHPT vùng;

+ Tư vấn xây dựng hệ thống chính sách vùng, cụ thể hóa hoặc nghiên cứu, hình thành cơ chế thực hiện các chính sách quốc gia có liên quan đến phát triển vùng.

### **e. Về mô hình hội đồng vùng của Philippines**

Ngay từ đầu những năm 1960, Chính phủ Philippines đã đưa vấn đề phát triển vùng là một mục tiêu phát triển quốc gia. Tuy nhiên, trên thực tế, vấn đề phát triển vùng chỉ được thực sự quan tâm từ năm 1972 khi Chính phủ thực hiện kế hoạch tái tổ chức hòa nhập, theo đó lập kế hoạch và phát triển vùng được coi là mục tiêu và công cụ của chính phủ nhằm giảm sự chênh lệch về phát triển giữa các vùng. Chính phủ đã thành lập hội đồng phát triển vùng với chức năng lập KHPT trong từng vùng, văn phòng phát triển vùng của Tổng thống và Văn phòng hành động vùng của Tổng thống với chức năng giám sát và thực hiện các chương trình phát triển quan trọng do các cơ quan quốc gia thực hiện trong vùng. Ngoài ra, Chính phủ đã thành lập một số cơ quan, chương trình hỗ trợ cho việc xây dựng, thực hiện chính sách phát triển vùng, qua đó nâng cao hiệu quả của các biện pháp hỗ trợ được thực hiện.

#### ***1.6.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam***

Từ kinh nghiệm quốc tế có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm đối với quản lý phát triển vùng nói chung, QLNN về quy hoạch vùng nói riêng ở Việt Nam như sau:

**Một là**, coi trọng, phát huy vai trò chủ thể quản lý phát triển vùng (vai trò chủ thể quản lý phát triển vùng của nhà nước), trong đó có quản lý quy hoạch phát triển vùng. Sự phát triển hệ thống vùng kinh tế quốc gia nhanh hay chậm, bền vững hay kém bền vững chịu sự tác động và ràng buộc của các quy luật kinh tế thị trường. Tuy nhiên, các quốc gia đã thực hiện thành công chiến lược, quy hoạch phát triển vùng, đặc biệt nhất là phát triển có trọng điểm theo lãnh thổ đều đã không

hoàn toàn thả nổi cho “bàn tay vô hình” của thị trường điều khiển sự phát triển vùng mà đều thông qua “bàn tay hữu hình” - sự quản lý can thiệp của Nhà nước để định hướng và xúc tiến phát triển vùng.

Thực tế thành công của các nước đã chỉ ra rằng Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc hoạch định chủ trương, chính sách và quy hoạch phát triển của hệ thống vùng nói chung, các vùng kinh tế nói riêng. Sự can thiệp hợp lý, kịp thời của nhà nước giữ vai trò tiên quyết đối với sự hình thành và phát triển của từng vùng và toàn bộ hệ thống vùng của đất nước.

**Hai là**, không ngừng hoàn thiện và sử dụng có hiệu quả các công cụ quản lý phát triển vùng, trong đó coi trọng các công cụ quản lý như hệ thống pháp luật, quy hoạch phát triển vùng, ....

**Ba là**, coi trọng và phát huy vai trò của đối tượng quản lý nhằm thực hiện từng mục tiêu phát triển vùng. Trong đó đặc biệt chú trọng đến sự chấp hành sự quản lý của đối tượng quản lý phát triển vùng; mặt khác coi trọng sự năng động, sáng tạo của đối tượng quản lý vì sự phát triển chung của vùng và của quốc gia.

**Bốn là**, kinh nghiệm của một số nước cho thấy cần có một cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ tổ chức triển khai, liên kết phối hợp hoạt động của các địa phương nằm trong cùng một vùng. Cơ quan này có thể gọi là một Hội đồng vùng, có thể gọi là Ủy ban tư vấn hoặc là cơ quan liên kết vùng, là một yếu tố tổ chức quan trọng tạo cơ hội cho sự thành công của mô hình tổ chức phát triển vùng của Việt Nam.

**Năm là:** Tùy theo từng điều kiện và bối cảnh cụ thể của từng quốc gia, trong từng giai đoạn phát triển nhất định, mỗi nước tự tìm cho mình một mô hình quản lý phát triển vùng nói chung, quản lý quy hoạch phát triển vùng nói riêng cho phù hợp, nhưng việc học tập kinh nghiệm của các nước về quản lý phát triển vùng vẫn là việc làm cần thiết và hữu ích, nhất là các nước đi sau như Việt Nam.

## **Tiểu kết chương 1**

QLNN đối với QH tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH là đề tài mới, theo như hiểu biết của tác giả thì chưa có nghiên cứu nào về vấn đề này. Để có cơ sở phân tích thực trạng trong việc QLNN đối với QH tổng thể phát triển KTXH vùng nói chung và vùng ĐBSH nói riêng, tác giả luận văn đã tổng quan đưa ra cơ sở lý luận về QLNN đối với QH tổng thể phát triển KTXH vùng gồm các nội dung: Quan niệm về vùng và QH tổng thể phát triển KTXH vùng; Quan niệm về quản lý và QLNN đối với QH tổng thể phát triển KTXH vùng, trong đó tác giả luận văn đưa ra quan điểm riêng về QLNN đối với QH tổng thể phát triển KTXH vùng; Nội dung của QLNN đối với QH tổng thể phát triển KTXH vùng; Nguyên tắc QLNN đối với QH tổng thể phát triển KTXH vùng và từ kinh nghiệm của quốc tế, tác giả luận văn rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Đây chính là những căn cứ để tác giả luận văn đánh giá thực trạng QLNN về QH tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH ở Chương 2.

## **CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2006 ĐẾN NAY**

### **2.1. Khái quát về vùng Đồng bằng sông Hồng**

Đồng bằng sông Hồng trải rộng từ 19°53' B (huyện Nghĩa Hưng - Nam Định) đến 21°34' B (huyện Lập Thạch - Vĩnh Phúc), từ 105°17' Đ (huyện Ba Vì - Hà Nội) đến 107°7' Đ (trên Đảo Cát Bà - Hải Phòng) gồm 11 tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương là Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình và Quảng Ninh.

Vùng Đồng bằng sông Hồng có diện tích tự nhiên là 21.260,3 km<sup>2</sup>, chiếm 6,4 % diện tích cả nước, dân số năm 2016 là 21,13 triệu người, chiếm 22,8% dân số cả nước. Mật độ dân số trên 1 km<sup>2</sup> là 994 người/km<sup>2</sup>, cao nhất so với các vùng khác trong cả nước và có thể là một trong những vùng nông thôn có mật độ dân số cao nhất thế giới. Mật độ dân số của vùng ĐBSH cao gấp 3,5 lần mật độ trung bình cả nước (mật độ bình quân của cả nước là 280 người/km<sup>2</sup>) và 1,4 lần so với vùng có mật độ dân số đứng thứ hai là Đông Nam Bộ. Trong số 8 tỉnh, thành phố của cả nước có mật độ dân số trên 1.000 người/km<sup>2</sup> thì riêng Vùng ĐBSH đã có 7 tỉnh, thành phố.

Phía Bắc và Tây Bắc giáp trung du và miền núi, giàu tài nguyên khoáng sản và rừng, phía Đông giáp Vịnh Bắc Bộ, có nguồn lợi hải sản phong phú và có khả năng có dầu khí, phía Nam giáp Bắc Trung Bộ, giàu vật liệu xây dựng và kim loại quý.

ĐBSH có vị trí trung tâm của sự giao lưu giữa vùng Đông Bắc với vùng Tây Bắc, giữa vùng núi phía Bắc với miền Trung, giữa các tỉnh phía Nam với các tỉnh phía Bắc. Do vị trí tự nhiên, ĐBSH trở thành nơi ra biển của các tỉnh phía Bắc Việt Nam; là cửa ngõ ra vào ở phía biển Đông với thế giới và là một trong những cầu nối trực tiếp giữa hai khu vực phát triển năng động: Đông Nam Á và Đông Bắc Á, đặc biệt là thị trường Trung Quốc.

ĐBSH có Thủ đô Hà Nội, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học - công nghệ của cả nước; có vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, một trong bốn vùng

động lực phát triển kinh tế của quốc gia; có hai hành lang và một vành đai kinh tế trong quan hệ Việt Nam - Trung Quốc.

Theo thống kê, đến 31/12/2016, Vùng ĐBSH có 2 thành phố trực thuộc Trung ương (Hà Nội và Hải Phòng), một thành phố là một trong hai đô thị đặc biệt của cả nước (Hà Nội); 13 thành phố trực thuộc tỉnh; 19 quận, 6 thị xã và 92 huyện cùng với 440 phường, 117 thị trấn và 1.901 xã.

Vùng ĐBSH được coi là vùng có trình độ phát triển thứ hai của cả nước sau Vùng Đông Nam Bộ, đặc biệt, vùng ĐBSH có VKTTĐ Bắc Bộ (gồm Thủ đô Hà Nội và 6 tỉnh, thành phố khác là Hải Phòng, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương và Vĩnh Phúc) tập trung lớn về năng lực sáng tạo và năng lực kinh tế của miền Bắc và của cả nước.

### **Bản đồ 2.1. Bản đồ hành chính Vùng ĐBSH**



*Nguồn: Viện Chiến lược phát triển – Bộ KH&ĐT*

Vùng ĐBSH có dân cư đông đúc, có lịch sử phát triển lâu đời gắn với công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Bên cạnh đó, vùng có Thủ đô Hà Nội và các tỉnh, thành phố quan trọng như thành phố Hải Phòng, tỉnh Quảng Ninh... đã tạo cho vùng có vị trí, vai trò quan trọng, là vùng trung tâm đầu não về chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học công nghệ của cả nước. Với các cơ quan Trung ương, các trung tâm điều hành của nhiều tổ chức kinh tế lớn và các trung tâm, cơ sở đào tạo,

nghiên cứu và triển khai lớn của quốc gia, Vùng ĐBSH đã, đang và sẽ tiếp tục giữ vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển của cả nước.

## **2.2. Phân tích thực trạng quản lý nhà nước về quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2006 đến nay**

### **2.2.1. Về chủ thể quản lý**

Tác giả luận văn đồng tình với tác giả Ngô Thúy Quỳnh, Chủ thể quản lý là cơ quan nhà nước (mà trực tiếp là người đứng đầu cơ quan ấy) được giao quyền quản lý theo Hiến pháp và Pháp luật hiện hành. Chủ thể quản lý rất ít thay đổi hoặc không thay đổi. Chủ thể quản lý sử dụng công cụ quản lý, tác động lên đối tượng quản lý để thực hiện việc quản lý của mình. Chủ thể quản lý vùng lãnh thổ có quan hệ chặt chẽ với nhau theo hướng tương tác và phối kết hợp theo cả chiều dọc và chiều ngang. Chủ thể quản lý không chỉ đưa ra đường lối phát triển mà còn tổ chức thực hiện đường lối ấy cũng như còn phải tiến hành kiểm tra, giám sát, thanh tra việc thực hiện của các cá nhân, tổ chức nhằm thực hiện thành công việc QLNN. Chủ thể quản lý phải kiểm soát được và điều khiển được các hoạt động diễn ra trong quá trình phát triển.

Theo Điều 103 của Hiến pháp năm 1992, Điều 109 Hiến pháp năm 2001 và Điều 96 Hiến pháp năm 2013 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội. Chính phủ Thống nhất quản lý về kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, thông tin, truyền thông, đối ngoại, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; thi hành lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp và các biện pháp cần thiết khác để bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm tính mạng, tài sản của Nhân dân. Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

Theo Điều 1 Nghị định 61/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 và Điều 1 Nghị định 86/2017/NĐ-CP ngày 25/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì Bộ Kế hoạch và Đầu

tư là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kế hoạch, đầu tư phát triển và thống kê, bao gồm: Tham mưu tổng hợp về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công của quốc gia; cơ chế, chính sách quản lý kinh tế; đầu tư trong nước, đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài; khu kinh tế; nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi và viện trợ phi chính phủ nước ngoài; đấu thầu; phát triển doanh nghiệp, kinh tế tập thể, hợp tác xã; thống kê; quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ theo quy định của pháp luật.

Như vậy, việc QLNN đối với QH tổng thể phát triển KTXH cấp vùng được Chính phủ giao cho Thủ tướng Chính phủ. Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư là tổng đầu mối để chủ trì lập quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch phát triển vùng sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Ngày 14/9/2005, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết số 54-NQ/TW về phát triển KTXH Về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng ĐBSH đến năm 2020 với mục tiêu đẩy mạnh hơn nữa phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSH tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, nâng cao đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân. Để triển khai Nghị quyết số 54-NQ/TW đã nêu, Chính phủ đã ban hành Chương trình hành động số 191/2006/QĐ-TTg ngày 17/8/2006 thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng ĐBSH đến năm 2020, trong đó Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành liên quan nghiên cứu, lập Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH. Sau 05 năm triển khai Nghị quyết số 54-NQ/TW, ngày 28/10/2011, Bộ Chính trị đã ban hành Kết luận số 13-KL/TW về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW đến năm 2020.

Hơn nữa, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSH thời kỳ 1996-2010 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 667/TTg ngày 23/8/1997. Sau hơn 10 năm thực hiện các nhiệm vụ Quy hoạch đề ra, đứng

trước bối cảnh quốc tế khu vực và tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong nước đã có nhiều biến đổi to lớn và sâu sắc đã đặt ra yêu cầu mới xây dựng Quy hoạch phát triển Vùng thời kỳ 2011-2020.

Từ lý do nêu trên, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn đã được quy định, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan nghiên cứu, lập Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng đồng bằng sông Hồng.

Đề án Quy hoạch đã được triển khai nghiên cứu theo quy định tại Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội. Với tinh thần đổi mới, thiết thực, cô đọng, thể hiện được những vấn đề then chốt cần giải quyết để phát triển nhanh và bền vững, kết quả nghiên cứu của Đề án được Thủ tướng Chính phủ ký quyết định số 795/QĐ-TTg ngày 23/5/2013 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSH đến năm 2020.

Sau khi Đề án được phê duyệt, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các địa phương trong vùng nghiên cứu lập quy hoạch (tại Khoản 1 Điều 2 Quyết định số 795/QĐ-TTg ngày 23/5/2013 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSH đến năm 2020 nhấn mạnh “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt là cơ sở cho việc lập, trình duyệt và triển khai thực hiện các quy hoạch ngành, lĩnh vực trong Vùng; quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trong Vùng”).

Ngoài ra, tại Quyết định số 228/QĐ-TTg ngày 10/02/2014 về việc ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 13-KL/TW ngày 28/10/2011 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 14/9/2005 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng ĐBSH đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, Thủ tướng Chính phủ cũng yêu cầu các địa



phương trong vùng rà soát, điều chỉnh quy hoạch KTXH. Nhiệm vụ đầu tiên là “Xây dựng cơ chế liên kết phối hợp giữa các địa phương để điều phối các hoạt động chung trong Vùng nhằm giải quyết những vấn đề mang tính chất vùng và liên vùng, đồng thời phát huy tối đa lợi thế của từng địa phương; tiếp tục rà soát, điều chỉnh công tác quy hoạch bảo đảm sự phát triển gắn kết, hài hòa giữa các tỉnh, thành phố”. Phần Tổ chức thực hiện của Quyết định có nhấn mạnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan rà soát, điều chỉnh quy hoạch kinh tế - xã hội, các khu công nghiệp, khu chế xuất, các khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của Vùng đến năm 2020.

**Bảng 2.1. Tình hình thực hiện một số quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước về quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng ĐBSH của các cơ quan quản lý nhà nước giai đoạn 2006 đến nay**

TT	Cơ quan QL nhà nước	Một số quyền hạn, trách nhiệm QL	Thực tế thực hiện
1	Quốc hội	Ban hành Luật Quy hoạch	Ban hành Luật Quy hoạch và có hiệu lực thi hành từ 01/01/2019
		Xem xét thông qua Quy hoạch TT phát triển KT-XH cả nước.	Chưa xem xét thông qua QH TT phát triển KTXH cả nước
2	Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ	Thống nhất quản lý nhà nước về quy hoạch;	Thống nhất quản lý nhà nước về quy hoạch;
		Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý;	Ban hành Nghị định 92/2006/NĐ-CP; Nghị định 04/2008/NĐ-CP; Nghị định 99/2006/NĐ-CP về công tác kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; Chỉ thị 2178/CT-TTg về việc tăng cường công tác QH; Quyết định số 1615/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng và hiệu quả QLNN đối với công tác QH
		Xem xét, phê duyệt quy hoạch TT phát triển KT-XH các vùng,	Phê duyệt QH tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH, vùng

TT	Cơ quan QL nhà nước	Một số quyền hạn, trách nhiệm QL	Thực tế thực hiện
		các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương, các ngành, lĩnh vực;	KTTĐ Bắc Bộ, các tỉnh trong vùng và một số ngành, lĩnh vực trong vùng;
		Phân cấp quản lý cho các Bộ, ngành, địa phương.	Chính phủ thống nhất QLNN về QH; Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện QLNN về QH; các Bộ ngành Trung ương có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với công tác quy hoạch tổng thể các ngành, lĩnh vực và phối kết hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện quản lý nhà nước theo sự phân công của Chính phủ.
3	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành hướng dẫn theo dõi, kiểm tra việc thi hành VBQPPL về quy hoạch TT phát triển kinh tế-xã hội;	Chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành hướng dẫn theo dõi, kiểm tra việc thi hành VBQPPL về quy hoạch TT phát triển kinh tế-xã hội;
		Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật theo sự phân công của Chính phủ về Quy hoạch;	Ban hành Thông tư số 01/2007/TT-BKH hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP; Quyết định số 281/QĐ-BKH về việc ban hành định mức chi phí lập, thẩm định QH và điều chỉnh QH tổng thể phát triển KTXH, QH ngành và QH sản phẩm chủ yếu; Thông tư số 03/2008/TT-BKH hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 04/2008/NĐ-CP và Quyết định số 281/2007/QĐ-BKH; Thông tư số 01/2012/TT-BKH về việc hướng dẫn xác định định mức chi phí cho lập, thẩm định và công bố QH tổng thể phát triển KTXH; QH phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu; Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT về việc hướng dẫn tổ chức, lập, thẩm

TT	Cơ quan QL nhà nước	Một số quyền hạn, trách nhiệm QL	Thực tế thực hiện
			định, phê chuẩn, điều chỉnh và công bố QH tổng thể phát triển KTXH, QH ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;
		Chủ trì phối hợp với các Bộ, cơ quan, địa phương liên quan tổ chức lập Quy hoạch TT phát triển kinh tế-xã hội các vùng, các lãnh thổ đặc biệt;	Chủ trì phối hợp với các Bộ, cơ quan, địa phương liên quan tổ chức lập Quy hoạch TT phát triển kinh tế-xã hội vùng ĐBSH, vùng KTTĐ Bắc Bộ;
		Công bố, thông báo, công khai bằng văn bản quy hoạch tổng thể phát triển Kinh tế-xã hội các vùng, các lãnh thổ đặc biệt	Công bố, thông báo, công khai bằng văn bản quy hoạch tổng thể phát triển Kinh tế-xã hội vùng ĐBSH, vùng KTTĐ Bắc Bộ;
		Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện QH vùng	Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện QH vùng ĐBSH thông qua các báo cáo tình hình thực hiện hàng năm của các địa phương trong vùng
		Cùng Bộ Tài chính bố trí kinh phí hàng năm cho công tác quy hoạch.	Cùng Bộ Tài chính bố trí kinh phí hàng năm cho công tác quy hoạch vùng ĐBSH, vùng KTTĐ Bắc Bộ;
4	Các Bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý ngành, lĩnh vực	Chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực theo chức năng nhiệm vụ đối với ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách;	Chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực theo chức năng nhiệm vụ đối với ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách thuộc vùng ĐBSH;
		Chủ trì phối hợp với các Bộ, cơ quan, địa phương liên quan tổ chức lập và trình phê duyệt quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách;	Chủ trì phối hợp với các Bộ, cơ quan, địa phương liên quan tổ chức lập và trình phê duyệt quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách thuộc vùng ĐBSH;
		Công bố, thông báo bằng văn bản quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu thuộc ngành phụ trách;	Công bố, thông báo bằng văn bản quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu thuộc lĩnh vực ngành phụ trách thuộc

TT	Cơ quan QL nhà nước	Một số quyền hạn, trách nhiệm QL	Thực tế thực hiện
			vùng ĐBSH;
		Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng nội dung và phương pháp lập Quy hoạch phát triển ngành theo chức năng;	Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng nội dung và phương pháp lập Quy hoạch phát triển ngành theo chức năng;
		Báo cáo kết quả lập, thẩm định, phê duyệt sau khi quy hoạch được thông qua và quyết định phê chuẩn có liên quan, có hiệu lực thi hành. Định kỳ hàng năm báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư.	Báo cáo kết quả lập, thẩm định, phê duyệt sau khi quy hoạch được thông qua và quyết định phê chuẩn có liên quan, có hiệu lực thi hành. Định kỳ hàng năm báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

*Nguồn: TS Hoàng Ngọc Phong (2016), Thể chế kinh tế vùng ở Việt Nam: Hiện trạng và giải pháp và xử lý của tác giả*

Chính phủ thống nhất QLNN về QH; Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện QLNN về QH; các Bộ ngành Trung ương có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với công tác quy hoạch tổng thể các ngành, lĩnh vực và phối kết hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện quản lý nhà nước theo sự phân công của Chính phủ.

### 2.2.2. Về công cụ quản lý

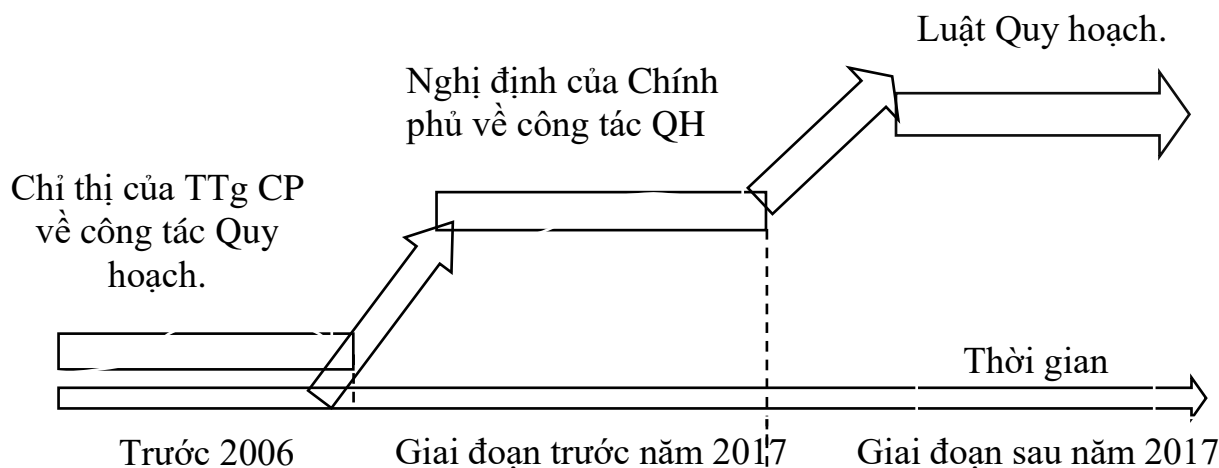
Công cụ quản lý về quy hoạch là toàn bộ các văn bản quy phạm pháp luật, các quyết định phê duyệt quy hoạch mà chủ thể quản lý sử dụng để quản lý phát triển vùng, trong đó có vùng ĐBSH, bao gồm:

- Các văn bản quy phạm pháp luật, đây là công cụ tác động mang tính chất bắt buộc. Pháp luật xác định hành lang vận động cho đối tượng quản lý, dựa trên cơ sở chức năng quản lý và quyền uy của chủ thể quản lý, như:

- + Hiến pháp năm 1992, năm 2001, năm 2013;
- + Các Luật như: Luật Tổ chức Quốc Hội, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật QH;
- + Các Nghị định của Chính phủ;
- + Các Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ;

- + Các Thông tư, Quyết định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020;

**Sơ đồ 2.1: Các nấc thang hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội ở Việt Nam**



*Nguồn: Đề tài khoa học cấp Bộ năm 2014 “Đánh giá thực trạng quản lý phát triển vùng ở Việt Nam giai đoạn 2001-2010” của TS Cao Ngọc Lân – Trưởng ban Ban Phát triển Vùng – Viện Chiến lược phát triển – Bộ Kế hoạch và Đầu tư và xử lý của tác giả*

Trong hệ thống văn bản QPPL của nước ta, cao nhất là Hiến pháp, tiếp đến là các Bộ luật và Luật. Thấp nhất là Chỉ thị. Trên Chỉ thị là Nghị định. Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH trước năm 2006 mới chỉ có Chỉ thị là cao nhất (cụ thể là Chỉ thị 32/1998/CT-TTg ngày 02/5/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai công tác QH phát triển KTXH theo vùng lãnh thổ trong cả nước). Đến năm 2006 mới nâng lên thành Nghị định (Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý QH tổng thể phát triển KTXH), văn bản QPPL về QH tổng thể phát triển KTXH được “chuyển” lên nấc thang cao hơn về mặt giá trị pháp lý. Đến năm 2017, Luật QH được Quốc hội thông qua, văn bản QPPL về quy hoạch lại được nâng lên một nấc thang mới. Đây là văn bản QPPL có tính pháp lý cao nhất đối với công tác quy hoạch và đánh dấu sự hoàn thiện văn bản QPPL về QH tổng thể phát triển KTXH ở Việt Nam.

**Bảng 2.2: Tập hợp một số văn bản quy phạm pháp luật về quản lý quy hoạch giai đoạn 2006 đến nay có liên quan đến vùng ĐBSH**

TT	Tên văn bản	Hiệu lực		Ghi chú
		Còn hiệu lực	Hết hiệu lực	
1	Luật Quy hoạch			Có hiệu lực từ 01/01/2019
2	Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Quy hoạch	v		
3	Luật sửa đổi, bổ sung một số Luật tương ứng với Luật Quy hoạch			Có hiệu lực từ ngày 01/01/2019
4	Chương trình hành động số 191/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 17/08/2006 thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng ĐBSH	v		
5	Nghị định 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển KTXH	v		
6	Nghị định 99/2006/NĐ-CP ngày 15/9/2006 của Chính phủ về công tác kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch	v		
7	Thông tư số 01/2007/TT-BKH ngày 07/02/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển KTXH	v		
8	Quyết định số 281/2007/QĐ-BKH ngày 26/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành định mức chi phí lập, thẩm định quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển KTXH, quy hoạch ngành và quy hoạch các sản phẩm chủ yếu	v		
9	Nghị định 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển KTXH.	v		

TT	Tên văn bản	Hiệu lực		Ghi chú
		Còn hiệu lực	Hết hiệu lực	
10	Thông tư số 03/2008/TT-BKH ngày 01/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về Lập, phê duyệt và quản lý Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội và Quyết định số 281/2007/QĐ-BKH ngày 26/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Về việc ban hành định mức chi phí cho lập, thẩm định quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển KTXH, quy hoạch ngành và quy hoạch các sản phẩm chủ yếu.	v		
11	Chỉ thị 2178/CT-TTg ngày 02/12/2010 về việc tăng cường công tác quy hoạch	v		
12	Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT ngày 09/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn xác định định mức chi phí cho lập, thẩm định và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu	v		
13	Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê chuẩn, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu	v		
14	Thông tư số 05/2016/TT-BKHĐT ngày 06/6/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn lồng ghép nội dung phòng chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội	v		
14	Quyết định số 1615/QĐ-TTg ngày 10/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng và hiệu quả quản lý Nhà nước đối với công tác quy hoạch		v	
15	Quyết định số 795/QĐ-TTg ngày 23/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy	v		

TT	Tên văn bản	Hiệu lực		Ghi chú
		Còn hiệu lực	Hết hiệu lực	
	hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH đến năm 2020			
16	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	v		
17	Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020	v		
18	Quy hoạch phát triển điện lực Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2020, có xét đến năm 2025	v		
19	Quy hoạch phát triển công nghiệp Vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2025, đến năm 2035	v		
20	Quy hoạch phát triển thương mại vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	v		
21	Quy hoạch phát triển thương mại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035	v		
22	Quy hoạch phát triển GTVT vùng KTTĐ Bắc Bộ	v		
23	Quy hoạch thủy lợi vùng đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng	v		

*Nguồn: Đề tài khoa học cấp Bộ năm 2014 “Đánh giá thực trạng quản lý phát triển vùng ở Việt Nam giai đoạn 2001-2010” của TS Cao Ngọc Lân – Trưởng ban Ban Phát triển Vùng – Viện Chiến lược phát triển – Bộ Kế hoạch và Đầu tư và xử lý của tác giả*

### **2.2.3. Về đối tượng quản lý**

Đối tượng quản lý Nhà nước về quy hoạch phát triển KTXH theo điểm 8, điều 11 Nghị định 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển KTXH, gồm:

- Công tác nghiên cứu lập các dự án quy hoạch phát triển KTXH vùng.
- Công tác thẩm định, phê duyệt các dự án quy hoạch phát triển KTXH vùng, bao gồm từ công tác tổ chức thẩm định đến tổ chức phê duyệt các dự án quy hoạch phát triển vùng.



- Công tác công bố quy hoạch phát triển KTXH vùng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Công tác tổ chức thực hiện các dự án quy hoạch phát triển KTXH vùng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm từ công tác tổ chức thực hiện các dự án quy hoạch đã được duyệt đến công tác rà soát, điều chỉnh, bổ sung đối với các dự án này.

*a. Khâu lập quy hoạch*

Căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Chiến lược phát triển trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư được quy định tại Quyết định số 110/2009/QĐ-TTg ngày 26/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ, Viện Chiến lược phát triển đã được giao chủ trì xây dựng dự thảo Đề án “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020”. Ngày 31/01/2008, Viện trưởng Viện Chiến lược phát triển ký Quyết định số 99/QĐ-CLPT về việc thành lập Ban chủ nhiệm Đề án “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020”.

Đề án Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020” về cơ bản đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Nghị định 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ; phù hợp với quy hoạch các ngành đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đến năm 2020 và nội dung đề cương, nhiệm vụ đã được Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt tại Quyết định số 1261/QĐ-BKH ngày 30/10/2007.

**Bảng 2.3. Đối chiếu nội dung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng theo Nghị định 92/2006/NĐ-CP và Nghị định 04/2008/NĐ-CP với Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH**

<b>TT</b>	<b>Nội dung QH vùng theo Nghị định 92/2006/NĐ-CP và 04/2008/NĐ-CP</b>	<b>Thực tế thực hiện</b>	<b>Đánh giá</b>
1	- Phân tích, đánh giá và dự báo khả năng huy động các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội vào mục tiêu phát triển của vùng	- Phân tích, đánh giá và dự báo khả năng huy động các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội vào mục tiêu phát triển của vùng	

TT	Nội dung QH vùng theo Nghị định 92/2006/NĐ-CP và 04/2008/NĐ-CP	Thực tế thực hiện	Đánh giá
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích, dự báo ảnh hưởng của các yếu tố trong nước và quốc tế đến phát triển kinh tế - xã hội của vùng</li> <li>- Đánh giá về các lợi thế so sánh, hạn chế và cơ hội cùng các thách thức đối với phát triển vùng trong thời kỳ quy hoạch</li> </ul>	<p>Đồng bằng sông Hồng</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích, dự báo ảnh hưởng của các yếu tố trong nước và quốc tế đến phát triển kinh tế - xã hội của vùng ĐBSH giai đoạn 2011-2020</li> <li>- Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức đối với phát triển vùng ĐBSH trong thời kỳ quy hoạch</li> </ul>	Đáp ứng yêu cầu
2	Luận chứng mục tiêu, quan điểm và phương hướng phát triển kinh tế, xã hội phù hợp với chiến lược và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước	Luận chứng mục tiêu, quan điểm và phương hướng phát triển kinh tế, xã hội Vùng ĐBSH phù hợp với chiến lược và quy hoạch tổng thể phát triển KTXH của cả nước	Đáp ứng yêu cầu
3	Xác định nhiệm vụ cụ thể để đạt các mục tiêu của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội. Luận chứng phát triển cơ cấu kinh tế, luận chứng các phương án phát triển; xác định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực then chốt và sản phẩm chủ lực, trong đó xác định chức năng, nhiệm vụ và vai trò đối với vùng của các trung tâm đô thị và tiểu vùng trọng điểm	Xác định nhiệm vụ cụ thể để đạt các mục tiêu của quy hoạch tổng thể phát triển KTXH. Luận chứng phát triển cơ cấu kinh tế, luận chứng các phương án phát triển; xác định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực then chốt và sản phẩm chủ lực, trong đó xác định chức năng, nhiệm vụ và vai trò đối với vùng ĐBSH của các trung tâm đô thị và tiểu vùng trọng điểm	Đáp ứng yêu cầu
4	Luận chứng phương án tổng hợp về tổ chức kinh tế, xã hội trên lãnh thổ vùng	Luận chứng phương án tổng hợp về tổ chức kinh tế, xã hội trên lãnh thổ vùng ĐBSH: hình thành đô thị trung tâm vùng và một số đô thị tiểu vùng gắn với	Đáp ứng yêu cầu

TT	Nội dung QH vùng theo Nghị định 92/2006/NĐ-CP và 04/2008/NĐ-CP	Thực tế thực hiện	Đánh giá
		tổ chức lãnh thổ hợp lý; phát triển các riều vùng và các tuyến hành lang kinh tế	
5	Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng bảo đảm yêu cầu trước mắt và lâu dài của các hoạt động kinh tế, xã hội của vùng và gắn với các vùng khác trong cả nước	Quy hoạch phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng theo hướng hiện đại, tập trung phát triển đường giao thông cao tốc, với tầm nhìn dài hạn	Đáp ứng yêu cầu
6	Định hướng quy hoạch sử dụng đất	Định hướng quy hoạch sử dụng đất	Đáp ứng yêu cầu
7	Luận chứng Danh mục dự án ưu tiên đầu tư	Luận chứng các Chương trình, Dự án ưu tiên đầu tư vùng ĐBSH đến năm 2020	Đáp ứng yêu cầu
8	Luận chứng bảo vệ môi trường; xác định những lãnh thổ đang bị ô nhiễm trầm trọng; những lãnh thổ nhạy cảm về môi trường và đề xuất giải pháp thích ứng để bảo vệ hoặc sử dụng các lãnh thổ này	Luận chứng bảo vệ môi trường; Đánh giá tác động môi trường từ quy hoạch phát triển và đề xuất các định hướng giải pháp	Đáp ứng yêu cầu
9	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải pháp về huy động vốn đầu tư</li> <li>- Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực</li> <li>- Giải pháp về khoa học công nghệ, môi trường</li> <li>- Giải pháp về cơ chế, chính sách</li> <li>- Giải pháp về tổ chức thực hiện</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải pháp về vốn đầu tư</li> <li>- Giải pháp về nguồn nhân lực</li> <li>- Giải pháp về khoa học và công nghệ</li> <li>- Giải pháp cơ chế, chính sách</li> <li>- Tổ chức, giám sát thực hiện quy hoạch</li> </ul>	Đáp ứng yêu cầu
10	Thể hiện phương án quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng trên bản đồ quy hoạch theo tỷ lệ 1/500.000	Bản đồ quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH đến năm 2020 theo tỷ lệ 1/500.000	Đáp ứng yêu cầu

*Nguồn: Nghị định 92/2006/NĐ-CP, Nghị định 04/2008/NĐ-CP và báo cáo tổng hợp Đề án Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020 và xử lý của tác giả*

*b. Khâu thẩm định quy hoạch*

Công tác thẩm định quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH đến năm 2020 được thẩm định theo các quy định hiện hành. Ngày 22/5/2012, tại phòng họp Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hội đồng thẩm định quy hoạch tổng thể phát triển KTXH các vùng đã tiến hành họp thẩm định thông qua báo cáo Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH đến năm 2020. Hội đồng thẩm định đã ban hành Thông báo số 81/TB-HĐTĐ ngày 13/6/2012 thông báo ý kiến kết luận của Chủ tịch hội đồng thẩm định về thẩm định Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH đến năm 2020.

**Bảng 2.4. Đối chiếu nội dung thẩm định quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng theo Nghị định 92/2006/NĐ-CP và Nghị định 04/2008/NĐ-CP với Kết quả thẩm định quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH**

<b>TT</b>	<b>Nội dung thẩm định QH vùng theo Nghị định 92/2006/NĐ-CP và 04/2008/NĐ-CP</b>	<b>Thực tế thực hiện</b>	<b>Đánh giá</b>
1	Cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học, độ tin cậy của các thông tin, số liệu, tư liệu sử dụng để lập quy hoạch và nội dung quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH	Căn cứ pháp lý xây dựng quy hoạch đảm bảo tính hợp pháp. Số liệu sử dụng để tính toán trong quy hoạch được sử dụng để tổng hợp, đánh giá và phân tích trên cơ sở báo cáo của các địa phương trong vùng; niên giám thống kê của các địa phương và niên giám thống kê của cả nước, quy hoạch phát triển ngành và lĩnh vực trên địa bàn vùng, đảm bảo chính xác và độ tin cậy cần thiết.	Đáp ứng yêu cầu
2	Sự phù hợp của quy hoạch vùng ĐBSH với chiến lược phát triển KTXH	Quan điểm phát triển vùng dựa trên lợi thế về vị trí địa lý kinh tế, coi trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung xây dựng một số trung tâm kinh tế của các tiểu vùng, phát triển kinh tế gắn với tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh chính trị đã	Đáp ứng yêu cầu

TT	Nội dung thẩm định QH vùng theo Nghị định 92/2006/NĐ-CP và 04/2008/NĐ-CP	Thực tế thực hiện	Đánh giá
		được nghiên cứu và đề xuất trên cơ sở khoa học, phù hợp với dự thảo định hướng chiến lược phát triển KTXH của cả nước và quy hoạch phát triển các ngành đến năm 2020	
3	Các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch và phương án bố trí hợp lý các nguồn lực	Vùng ĐBSH được quy hoạch trở thành đầu tàu của cả nước về phát triển kinh tế, khoa học – công nghệ, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, đồng thời lôi kéo các vùng khác cùng phát triển; đi đầu trong lĩnh vực hợp tác quốc tế theo chiều sâu, trở thành một cầu nối tin cậy giữa khu vực ASEAN và khu vực Đông Bắc Á; thể hiện vai trò to lớn đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế; đảm bảo sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với giữ vững thế trận quốc phòng – an ninh và trật tự xã hội	Đáp ứng yêu cầu
4	Tính thống nhất của các quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH và các quy hoạch khác liên quan	Các mục tiêu cụ thể được tính toán trên cơ sở tiềm năng lợi thế và khả năng của vùng, phù hợp với Chiến lược phát triển KTXH của cả nước đến năm 2020 và chủ trương của Bộ Chính trị về phát triển KTXH và đảm bảo quốc phòng an ninh của Vùng trên cơ sở có sự đồng thuận của các Bộ, ngành	Đáp ứng yêu cầu
5	Các giải pháp thực hiện quy hoạch, tính khả thi của quy hoạch và các biện pháp quản lý thực hiện quy hoạch	Các nhóm giải pháp thực hiện QH mang tính khoa học, phù hợp với khả năng đáp ứng nguồn lực và năng lực quản lý vận hành của hệ thống chính trị các địa phương trong vùng	Đáp ứng yêu cầu

*Nguồn: Nghị định 92/2006/NĐ-CP, Nghị định 04/2008/NĐ-CP và Kết quả thẩm định Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020 và xử lý của tác giả*

*c. Khâu công bố quy hoạch*

Việc tổ chức công bố thông tin về quy hoạch đã được các cấp, các ngành quan tâm, chỉ đạo thực hiện đúng quy định và ngày càng được coi trọng, qua đó đã giúp cho các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan sớm được tiếp cận với các thông tin, góp phần làm cải thiện môi trường đầu tư, đảm bảo tính công khai, minh bạch. Việc công bố thông tin quy hoạch sau khi được phê duyệt được thực hiện tốt. Nội dung công bố thông tin quy hoạch được triển khai rất phong phú, bằng nhiều hình thức khác nhau như: Họp công bố (ngày 03/12/2013, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh Hà Nam tổ chức công bố quy hoạch phát triển KTXH vùng ĐBSH đến năm 2020 tại Hà Nam), in sao tài liệu, biên tập đóng quyển phục vụ công tác xúc tiến đầu tư, tổ chức hội thảo, đăng trên báo chí hoặc các phương tiện thông tin đại chúng, qua mạng Internet,...

*d. Khâu tổ chức thực hiện*

Các Bộ, ngành và 11 tỉnh thành của vùng ĐBSH đã tiến hành triển khai thực hiện quy hoạch trên cơ sở quy hoạch đã được phê duyệt do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện. Tại Khoản 1 Điều 2 Quyết định Quyết định số 795/QĐ-TTg ngày 23/5/2013 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSH đến năm 2020 nhấn mạnh “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt là cơ sở cho việc lập, trình duyệt và triển khai thực hiện các quy hoạch ngành, lĩnh vực trong Vùng; quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trong Vùng”. Nhiều Bộ ngành và địa phương thực hiện theo đúng tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ nhưng vẫn còn một số khác chưa thực hiện hoặc thực hiện nhưng chưa được phê duyệt. Cụ thể:

- Bộ ngành, địa phương tích cực thực hiện: Bộ Văn hóa, Thể thao và du lịch (Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng ĐBSH và Duyên hải Đông Bắc đến

năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng ký quyết định phê duyệt số 2613/QĐ-TTg ngày 11/11/2013), Bộ Công Thương (Quyết định số 272/QĐ-BCT ngày 12/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Đề án Quy hoạch phát triển thương mại vùng ĐBSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030), tỉnh Quảng Ninh (Quyết định số 2622/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển KTXH tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030), tỉnh Nam Định (Quyết định số 2341/QĐ-TTg ngày 02/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Nam Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030).

- Bộ ngành, địa phương thực hiện nhưng chưa được Thủ tướng phê duyệt: Quy hoạch phát triển giao thông vận tải vùng ĐBSH, Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH tỉnh Ninh Bình đến năm 2020.

- Bộ ngành, địa phương chưa thực hiện lập quy hoạch: Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH tỉnh Hải Dương.

### **2.3. Đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu quy hoạch**

#### **2.3.1. Về kinh tế**

##### *\* Giai đoạn 2006-2010*

- Tốc độ tăng trưởng của Vùng đạt 12,0 % bằng với mục tiêu đề ra (mục tiêu là 11-12%)

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, đến năm 2010, công nghiệp và xây dựng chiếm 43,7% GDP (mục tiêu là 42% GDP).

- Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân giai đoạn 2006-2010 đạt khoảng 25%, cao gấp 2,5 lần so với mục tiêu (9-10%). Tỷ trọng giá trị xuất khẩu năm 2010/tổng giá trị xuất khẩu của cả nước đạt 22,2% (mục tiêu là 20%).

- Thu ngân sách của vùng ĐBSH tăng bình quân 33,2%/năm (mục tiêu là 17%/năm) và là vùng có 5 trong số 11 tỉnh, thành phố của cả nước điều tiết Ngân sách về Trung ương.

- Năm 2010, tỷ lệ lao động không có việc làm đã giảm xuống còn 2,5% (mục tiêu là 6,5%).

*\* Giai đoạn 2011-2015*

Vùng ĐBSH được coi là vùng có trình độ phát triển kinh tế đứng thứ hai của cả nước sau vùng Đông Nam Bộ (ĐNB) với: quy mô GDP theo giá hiện hành khoảng 1.262,8 nghìn tỷ đồng (năm 2015), chiếm khoảng 30,1% GDP của cả nước; GDP/người của vùng cao hơn mức GDP/người của cả nước 1,3 lần, đạt khoảng 59,8 triệu đồng; kim ngạch xuất - nhập khẩu của vùng ĐBSH năm 2015 ước tính đạt khoảng 116 tỷ USD, chiếm 35,4% cả nước trong đó xuất khẩu tăng bình quân trên 23,9%/năm và đến năm 2015, chiếm 31,5% của cả nước.

Tốc độ tăng trưởng thời kỳ 2011-2015 của Vùng ĐBSH đạt 8,4% và tốc độ tăng trưởng công nghiệp và ngành dịch vụ đạt tốc độ khá đã tạo ra một cơ cấu GDP khá hiện đại cho vùng ĐBSH (tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp chiếm trên 90%), trong đó ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất, hơn 46%.

Năm 2015, thu ngân sách của vùng ĐBSH chiếm tới 46% tổng thu ngân sách trên địa bàn của cả nước (458.262 tỷ đồng/996.870 tỷ đồng). Kết quả này phản ánh sự phát triển mạnh của hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp tại vùng ĐBSH. Thực tế cũng cho thấy, tổng số doanh nghiệp của toàn vùng và số vốn đăng ký kinh doanh của các doanh nghiệp này hiện đang chiếm khoảng 1/3 số doanh nghiệp và số vốn đăng ký kinh doanh của cả nước. Tính cho cả thời kỳ 2011-2015, số vốn đầu tư vào vùng ĐBSH đạt 309,5 tỷ USD, trong đó vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chiếm khoảng 10%.

Kinh tế biển của Vùng có bước phát triển nhanh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tiềm năng biển, cảng biển từng bước được khai thác và đầu tư, các ngành kinh tế biển truyền thống có bước phát triển tích cực. Hệ thống cảng biển được đầu tư nâng cấp, đồng thời xây dựng thêm một số cảng chuyên dùng. Thiết bị xếp dỡ từng bước được hiện đại hóa, các khâu quản lý, thủ tục xuất nhập được cải tiến đạt hiệu quả thiết thực; nâng cấp hệ thống đường, luồng ra vào cảng, nâng cao năng lực thông tàu, khẳng định và phát huy tốt vai trò là cửa chính ra biển của các tỉnh phía Bắc. Hình thành, phát triển khá nhanh đội tàu vận tải biển của cả nhà nước và tư nhân; các ngành dịch vụ tàu biển, hàng hải, bảo



hiểm phát triển khá mạnh. Vận tải biển tiếp tục củng cố vai trò trung tâm của cả nước, góp phần đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu, tạo đà tăng trưởng kinh tế. Trên địa bàn vùng đã đóng được một số tàu biển cỡ lớn đạt tiêu chuẩn quốc tế, đóng góp lớn cho giá trị sản xuất công nghiệp, trở thành một trong những ngành công nghiệp chủ lực trên địa bàn.

Du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái biển phát triển khá nhanh. Các tuyến du lịch sinh thái biển được khai thác mạnh. Vịnh Hạ Long được công nhận di sản thiên nhiên thế giới và quần đảo Cát Bà được UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới đã tạo thêm sức hấp dẫn cho du lịch, đặc biệt là cho thu hút khách du lịch quốc tế.

Đánh bắt, nuôi trồng, chế biến hải sản đạt nhiều kết quả tốt, gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo, phòng, tránh bão ngày càng chặt chẽ.

*\* Giai đoạn 2016 đến nay*

Vùng ĐBSH thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện nền kinh tế cả nước phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức... như: Tác động của sự thay đổi về chính sách thuế nhập khẩu ô tô nguyên chiếc và linh kiện đồng bộ, dẫn đến thu ngân sách từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong vùng giảm mạnh.

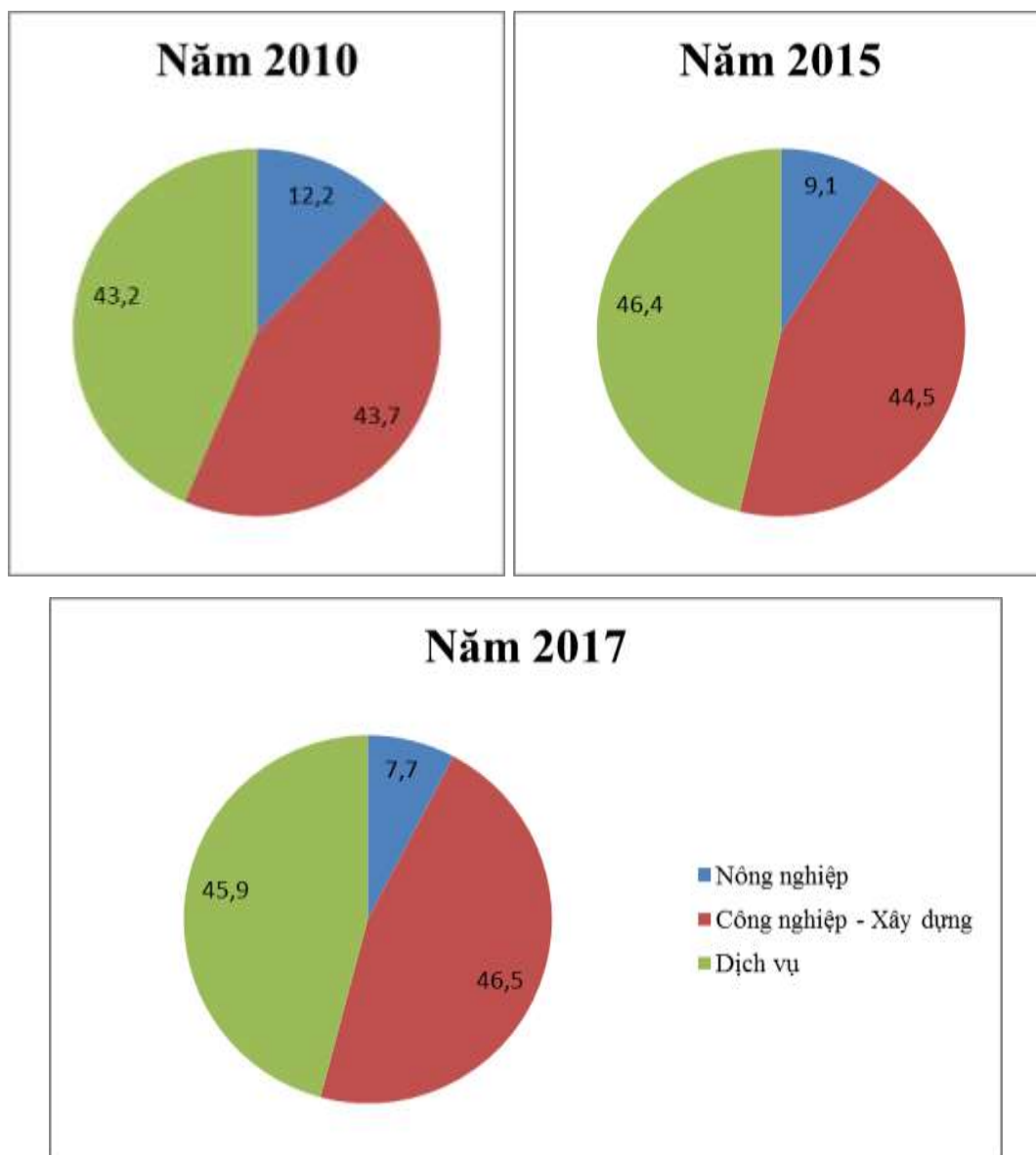
Nông dân vùng Đồng bằng sông Hồng đã phải trải qua giai đoạn đầy khó khăn. Sản xuất nông nghiệp gặp nhiều giảm do khủng hoảng thừa đối với ngành chăn nuôi lợn, giá lợn xuống quá thấp gây khó khăn cho sản xuất và đời sống người nông dân; Diễn biến thời tiết không thuận lợi, nhất là trong đợt mưa lũ lớn kéo dài tháng 10/2017.

Tuy nhiên, kinh tế - xã hội vùng ĐBSH vẫn tiếp tục chuyển biến tích cực. Năm 2017, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP - giá so sánh 2010), tăng gấp 1,8 lần so với năm 2010, đóng góp khoảng 23,2% cả nước. Quy mô GRDP toàn vùng Đồng bằng sông Hồng đã tăng từ 667.629,4 tỷ đồng năm 2010 lên khoảng 1.190,7 tỷ đồng năm 2017, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2016-2017 đạt 8,9%.

Cơ cấu kinh tế vùng ĐBSH năm qua tiếp tục chuyển dịch đúng hướng, đến

năm 2017, tỷ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng đạt khoảng 46,5%, dịch vụ 45,9% và khu vực nông, lâm, ngư nghiệp giảm xuống còn khoảng 7,7%. Cơ cấu ngành nông nghiệp vùng ĐBSH đang có sự thay đổi rõ rệt.

**Biểu đồ 2.1: Cơ cấu GRDP của Vùng ĐBSH năm 2010, 2015 và năm 2017(%)**



*Nguồn: Niên giám thống kê 11 tỉnh ĐBSH và tính toán của tác giả*

### 2.3.2. Về xã hội

Đến năm 2015, vùng đồng bằng sông Hồng có 20,9 triệu người đứng thứ

nhất trong các Vùng của cả nước về quy mô dân số, chiếm 23% dân số cả nước, trong đó có gần 12 triệu lao động từ 15 tuổi trở lên, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 27,5%.

Cùng với tiến trình phát triển kinh tế - xã hội, Chính phủ Việt Nam đã và đang tập trung đầu tư giải quyết vấn đề đói nghèo. Với mục tiêu nhằm giảm nhanh tỷ lệ đói nghèo ở nước ta, hàng loạt các chương trình, chính sách xóa đói giảm nghèo được thực hiện và đã thu được những kết quả khả quan trong việc giảm tỷ lệ đói nghèo, Vùng ĐBSH là một ví dụ điển hình. Năm 2006 tỷ lệ hộ nghèo vùng ĐBSH đạt 8,8%, năm 2010 đạt 8,3%, đến năm 2015 còn 3,2%, cao hơn mặt bằng chung của cả nước (7,0%) và đứng thứ hai sau vùng Đông Nam Bộ (0,7%).

Thời gian qua, Vùng ĐBSH đã tập trung phát triển hạ tầng thông tin phục vụ nhu cầu thiết yếu của người dân trong vùng. Tỷ lệ hộ dân được dùng điện đạt 100%. Hệ thống cơ sở y tế và tỷ lệ bác sĩ/vạn dân đã cơ bản được đáp ứng, 100% số quận, huyện, thị xã có nhà văn hóa.

Vùng đồng bằng sông Hồng là nôi, là kho tàng lịch sử-văn hóa của đồng bằng Bắc Bộ. Trong mấy năm gần đây, nhiều tỉnh trong vùng đồng bằng sông Hồng đã tập trung phát triển du lịch thu hút hàng triệu du khách trong nước và quốc tế như phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, tu bổ các di tích lịch sử đã xuống cấp... Du lịch phát triển là điều kiện, nền tảng để các dịch vụ, thương mại cùng hàng nghìn làng nghề truyền thống trong vùng đồng bằng sông Hồng được khôi phục. Vùng đồng bằng sông Hồng ẩn chứa nguồn tài nguyên du lịch rất lớn và đang được khai thác, phát huy khá hiệu quả. Đó là một trong những lợi thế cạnh tranh của vùng so với các vùng khác và được cả nước công nhận. Tuy vậy, trong quá trình phát triển, nhiều tài nguyên du lịch của vùng còn chưa được khai thác có hiệu quả. Cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật du lịch mặc dù đã được cải thiện nhiều nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển, chất lượng phục vụ còn thấp. Một số tài nguyên hấp dẫn khác mới được phát hiện trong thời gian gần đây chưa được tổ chức quản lý khai thác hiệu quả, các sản phẩm du lịch chưa thật phong phú.

### ***2.3.3. Về môi trường***

Chất lượng vệ sinh môi trường của toàn vùng nói chung và khu vực đô thị nói riêng đang là một vấn đề chính mà ĐBSH đang phải đương đầu, đặc biệt là ở các thành phố lớn thì tình hình này ngày càng trở nên trầm trọng hơn. Tốc độ đô thị hóa của vùng ĐBSH diễn ra rất nhanh chóng trong khi kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội chưa đáp ứng kịp là nguyên nhân chính dẫn đến các vấn đề về môi trường. Bên cạnh đó, dân số đông, diện tích chật hẹp và sự phát triển nhanh của các ngành công nghiệp cũng góp phần làm cho vấn đề môi trường trở nên đáng quan tâm hơn. Đến năm 2010, tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch là 85%, đạt kế hoạch đề ra. Đến năm 2017, tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh đạt 93%.

Một số khu công nghiệp đã có trạm xử lý nước thải, nhưng rất ít trạm hoạt động có hiệu quả và chính quyền đô thị địa phương có rất ít biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải mà các nhà máy công nghiệp thải ra hệ thống cống rãnh và mương thoát nước công cộng. Hầu như tất cả các thành phố trong vùng đều bị úng ngập trong mùa mưa. Các hệ thống tiêu thoát nước chưa đáp ứng kịp tốc độ phát triển mở rộng của các đô thị, các công trình xây dựng thường lại không được quy hoạch hệ thống tiêu thoát và xử lý nước thải ngay từ đầu như một phần của tổng thể đô thị. Ngoài ra, ở khu vực đô thị, sự ô nhiễm môi trường về tiếng ồn, khí thải từ phương tiện giao thông, ô nhiễm nguồn nước, rác thải sinh hoạt, rác thải y tế... là những nỗi lo thường trực của người dân.

**Bảng 2.5. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu quy hoạch của vùng Đồng bằng sông Hồng**

Chỉ tiêu	Mục tiêu theo QH	Kết quả thực hiện	Đánh giá
<b>A. Giai đoạn 2006-2010</b>			
1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)	11,9	11-12	Đạt
- Nông nghiệp	3,5	3,5-4	
- Công nghiệp	14,8	14,3-15,3	
- Dịch vụ	12,1	10-11	
2. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân giai đoạn (%)	27,9	25	Vượt
3. Cơ cấu kinh tế trong GDP đến năm cuối giai đoạn (giá hiện hành)			Có sự dịch chuyển đáng

(%)			kể
- Công nghiệp – xây dựng	42	43,7	Vượt
- Nông, lâm ngư nghiệp	10	12,8	Chưa đạt
- Dịch vụ	48	43,5	Chưa đạt
4. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm (%)	2	1,6	Chưa đạt
5. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu năm 2010/tổng giá trị xuất khẩu cả nước (%)	20	22,2	Vượt
6. Tăng thu ngân sách bình quân năm (%)	17	33,2	Vượt
7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)	> 55	50	Chưa đạt
Tỷ lệ lao động không có việc làm (%)	6,5	2,5	
8. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch (%)	85	85	Đạt
9. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi năm 2010 (%)	14,6	< = 10	Chưa đạt
<b>B. Giai đoạn 2011-2015</b>			
1. Cơ cấu GDP cả nước của vùng năm 2015 (%)	26,6	30,1	Vượt
2. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)	8,4	8,4	Đạt
3. Cơ cấu GDP (%)			Có sự chuyển dịch
- Nông nghiệp	9,8	9,1	
- Công nghiệp	47,0	44,5	
- Dịch vụ	43,2	46,4	
4. Thu nhập bình quân đầu người (USD)	2.500	2.400	Chưa đạt
5. Tỷ trọng đóng góp cho xuất khẩu của cả nước (%)	32,5	31,5	Chưa đạt
6. Dân số năm 2015 (triệu người)	20,8	21,1	Vượt

Nguồn: Báo cáo Tổng kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 54 – NQ/TW, Niên giám thống kê 11 tỉnh vùng ĐBSH năm 2017 và xử lý của tác giả

## **2.4. Đánh giá chung mặt được, chưa được và nguyên nhân**

### **2.4.1. Đánh giá chung mặt được, chưa được**

#### **- Mặt được**

Nhìn chung, trong giai đoạn 2006 đến nay, quản lý phát triển vùng nói

chung, quản lý Nhà nước đối với công tác quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH nói riêng đã thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định 92/2006/NĐ-CP và Nghị định 04/2008/NĐ-CP và thu được một số mặt tích cực, góp phần xứng đáng vào sự phát triển chung của vùng, cũng như sự phát triển của cả nước.

*Về chủ thể quản lý:* Các cơ quan chức năng của Nhà nước đã cơ bản hoàn thành chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về quy hoạch phát triển vùng nói chung, quản lý Nhà nước đối với công tác quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH nói riêng đã xác định được tương đối rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý Nhà nước về quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng. Đã thực hiện việc phân cấp quản lý; Tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước về phát triển vùng dần được hoàn thiện, góp phần quan trọng đưa công tác quản lý Nhà nước dần đi vào nề nếp theo hướng chuyên nghiệp. Đặc biệt, lần đầu tiên trong lịch sử, Quốc hội (trước đó chỉ có Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý quy hoạch) đã ban hành Luật riêng về quản lý quy hoạch đó là Luật Quy hoạch; đã thành lập Vụ Quản lý quy hoạch trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Quyết định số 549/QĐ-BKH ngày 24/4/2009 của Bộ Trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Vụ Quản lý quy hoạch) đánh dấu sự tách bạch, rõ ràng về chức năng quản lý Nhà nước ra khỏi đơn vị sự nghiệp là Viện Chiến lược phát triển. Hiệu lực QLNN đối với công tác quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng ngày càng được nâng cao.

Đội ngũ cán bộ làm công tác quy hoạch cũng được nâng cao trình độ, do Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã thành lập Trung tâm Bồi dưỡng Cán bộ Kinh tế - Kế hoạch (được thành lập theo quyết định số 03-UB/TCCB ngày 22/01/1994 của Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch nhà nước nay gọi là Bộ Kế hoạch và Đầu tư). Theo Quyết định số 1883/QĐ-BKHĐT ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Trung tâm Bồi dưỡng Cán bộ Kinh tế - Kế hoạch là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư; nằm trong hệ thống các Trường, các Trung tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của cả nước; thực hiện chức năng: đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị; kiến thức theo tiêu chuẩn chức danh các ngạch công chức, viên chức; kiến thức, kỹ năng lãnh đạo, quản lý và chuyên môn, nghiệp vụ thuộc

lĩnh vực kế hoạch và đầu tư và các nội dung đào tạo, bồi dưỡng khác cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác kế hoạch và đầu tư từ Trung ương đến địa phương theo quy hoạch, kế hoạch được Lãnh đạo Bộ phê duyệt và phục vụ các tổ chức, cá nhân có nhu cầu trong xã hội.

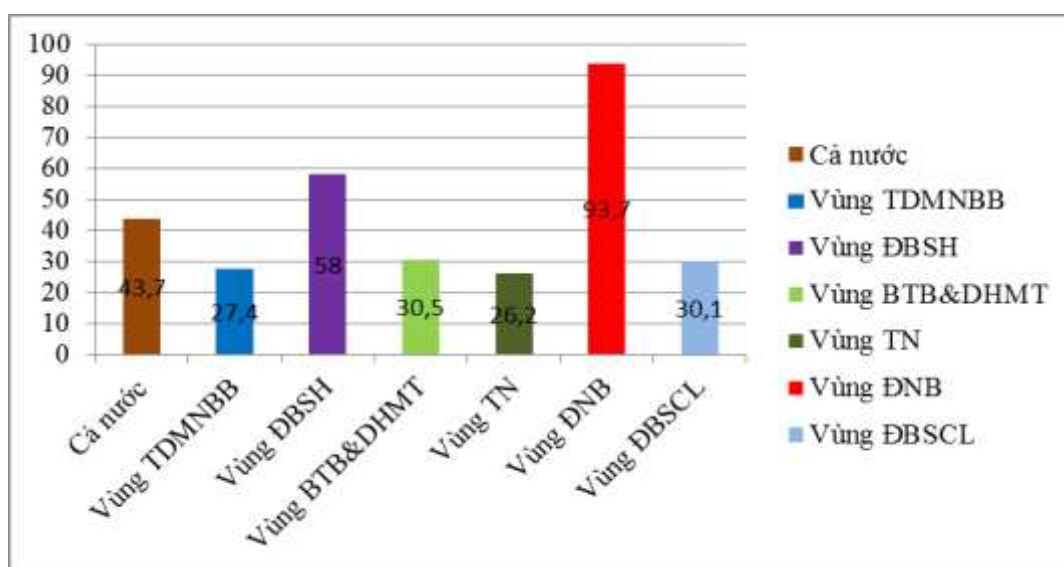
*Về công cụ quản lý:* Hệ thống các công cụ quản lý quy hoạch phát triển vùng nói chung, quản lý quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH nói riêng dần được hoàn thiện, trở thành công cụ hữu hiệu để chủ thể quản lý là các cơ quan chức năng của Nhà nước sử dụng nhằm tác động lên đối tượng quản lý, góp phần xứng đáng vào sự phát triển KTXH các vùng và cả nước giai đoạn 2006-2017. Đặc biệt, lần đầu tiên trong lịch sử, Luật riêng về quản lý Nhà nước đối với công tác quy hoạch, đó là Luật Quy hoạch, là văn bản thể hiện tính pháp lý cao nhất về quản lý nhà nước đối với công tác quy hoạch. Các VBQPPL về quy hoạch ngày càng đáp ứng yêu cầu của thực tiễn; các VBQPPL về QH được ban hành kịp thời, hữu ích; VBQPPL về QH ngày càng được công khai, minh bạch; QH đã dần trở thành công cụ quản lý hữu hiệu của Chính phủ, các Bộ, ngành và các địa phương. QH tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH giúp tổ chức, quản lý và hỗ trợ phân bổ nguồn lực phát triển hợp lý hơn; QH tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH tạo cơ sở nền tảng để xây dựng các kế hoạch phát triển KTXH 5 năm, hàng năm, xây dựng các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư phát triển KTXH của vùng.

*Về đối tượng quản lý:* trong giai đoạn 2006-2017 các đối tượng quản lý quy hoạch phát triển vùng nói chung, đối tượng quản lý của quản lý Nhà nước đối với công tác quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH nói riêng đã đạt được một số mặt tích cực.

Xét trên giác độ các khâu của công tác quy hoạch từ khâu lập, thẩm định, phê duyệt, công bố đến thực hiện quy hoạch đều được tiến hành thực hiện theo các quy định hiện hành và chịu sự quản lý nhà nước của các Bộ, ngành và các cơ quan hữu trách. Khâu công bố quy hoạch được thực hiện tương đối tốt từ tuyên truyền, họp công bố đến tổ chức hội thảo. Khâu kiểm tra thực hiện quy hoạch: giai đoạn trước, khâu kiểm tra thực hiện quy hoạch còn chưa được chú trọng; nhưng sau khi thành

lập Vụ Quản lý Quy hoạch và Thanh tra Bộ (được thành lập theo Quyết định số 614/QĐ-BKH ngày 19/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư) thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì năm nào công tác kiểm tra thực hiện quy hoạch cũng được tiến hành đảm bảo quy hoạch được thực hiện đạt mục tiêu đã đề ra. Việc bố trí, phân bổ nguồn vốn từ Chiến lược – Quy hoạch – Kế hoạch, Kế hoạch 5 năm và hàng năm đều được thực hiện đảm bảo đủ nguồn vốn thực hiện quy hoạch.

**Biểu đồ 2.2: GRDP bình quân đầu người 6 vùng năm 2017  
(triệu đồng/người)**



*Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh năm 2017 và xử lý của tác giả*

Những điều nêu trên đã góp phần làm cho KTXH vùng ĐBSH có bước phát triển đáng khích lệ. GRDP bình quân đầu người vùng ĐBSH giữ vị trí thứ 2 sau vùng Đông Nam Bộ và cao hơn mức trung bình cả nước; tiếp tục là một trong 2 vùng của cả nước có đóng góp lớn vào sự phát triển của quốc gia.

- *Mặt chưa được*

Bên cạnh những mặt tích cực đã đạt được, nhìn chung giai đoạn 2006-2017, quản lý quy hoạch phát triển vùng nói chung, quản lý Nhà nước đối với công tác quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH nói riêng vẫn có những mặt còn hạn chế, bất cập.

*Về chủ thể quản lý:* Một thời gian dài, chức năng, nhiệm vụ quản lý Nhà nước đối với quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng không được xác định



tách bạch, rõ ràng giữa các cơ quan quản lý, giữa cơ quan quản lý Nhà nước và đơn vị sự nghiệp, sự lẫn lộn giữa cơ quan quản lý với cơ quan tư vấn tham mưu. Trước năm 2008, QLNN về QH do Viện Chiến lược phát triển – Bộ Kế hoạch và Đầu tư phụ trách, đáng ra nhiệm vụ đó thuộc về Vụ Quản lý Quy hoạch (thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư) vì chưa có cơ quan nào phụ trách về vấn đề này do Vụ Quản lý Quy hoạch chưa được thành lập. Một ví dụ khác là khi Luật Quy hoạch được thông qua, kéo theo 25 Luật khác cũng phải sửa theo để thống nhất, đồng bộ với Luật Quy hoạch. Đáng ra, các Luật liên quan đến các ngành phải do các Bộ ngành chủ trì thực hiện sửa đổi nhưng hiện nay, Bộ kế hoạch và Đầu tư đang đứng ra chủ trì trong việc sửa đổi các Luật chuyên ngành này.

Việc phân cấp quản lý còn nhiều bất cập, hạn chế. Tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước và nhân sự về quản lý quy hoạch phát triển vùng, trong đó có quản lý đối với công tác quy hoạch phát triển KTXH vùng ĐBSH nói riêng còn chồng chéo, bất cập, thiếu và yếu. Cho đến thời điểm này, Quốc hội chưa thông qua quy hoạch tổng thể quốc gia. Chính phủ có nhiệm vụ thống nhất QLNN đối với công tác quy hoạch tổng thể phát triển KTXH, một trong những nhiệm vụ ấy là xem xét và trình quy hoạch tổng thể quốc gia thì vẫn chưa thực hiện. Sự bối rối ấy thể hiện ở chỗ, Nghị định 92/2006/NĐ-CP triển khai xây dựng QH tổng thể phát triển KTXH cả nước nhưng trong Nghị định 04/2008/NĐ-CP lại bỏ đi. Điều này thể hiện năng lực quản lý và trình độ cán bộ còn hạn chế.

*Về công cụ quản lý:* Hệ thống công cụ quản lý quy hoạch phát triển vùng nói chung, quản lý Nhà nước đối với công tác quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH nói riêng còn thiếu, chưa đồng bộ đầy đủ, chưa đáp ứng yêu cầu. Hệ thống các VBQPPL về quy hoạch trong khá nhiều văn bản chưa hợp lý, chất lượng chưa cao, chồng chéo mâu thuẫn và không thống nhất. Còn thiếu một số các VBQPPL khác có liên quan để đồng nhất với Luật Quy hoạch. Đáng ra Luật Quy hoạch đã phải ban hành rồi nhưng đến thời điểm cuối năm 2017 mới được thông qua. Và khi Luật Quy hoạch được thông qua rồi thì kéo theo 25 Luật liên quan phải sửa đổi, nhưng đến nay mới có 11 Luật được sửa đổi và đã được thông qua, còn 14

Luật nữa chưa được điều chỉnh và thông qua.

*Về đối tượng quản lý:* Các đối tượng của quản lý quy hoạch phát triển vùng nói chung, quản lý Nhà nước đối với công tác quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH riêng còn hạn chế, bất cập. Các chủ thể tham gia thực hiện, nhất là công chức quản lý năng lực còn hạn chế, yếu kém. Chất lượng các khâu của công tác quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH còn thấp.

Quy trình thực hiện không đúng quy định. Theo quy định tại Nghị định 92/2006/NĐ-CP và Nghị định 04/2008/NĐ-CP, lập QH tổng thể phát triển KTXH vùng trước, sau đó mới lập QH tổng thể phát triển KTXH các tỉnh trong vùng. Tuy nhiên, trên thực tế, có những tỉnh trong vùng ĐBSH tiến hành lập QH tổng thể phát triển KTXH tỉnh trước khi lập QH tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH. Cụ thể: Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 795/QĐ-TTg ngày 25/3/2013; nhưng Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 phê duyệt tại Quyết định số 1081/QĐ-TTg ngày 06/7/2011; Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH tỉnh Hà Nam đến năm 2020, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 22/7/2011.

Tất cả các hạn chế, yếu kém như trên góp phần dẫn đến KTXH các vùng nói chung và vùng ĐBSH nói riêng phát triển chưa bền vững, kém hiệu quả, chênh lệch phát triển vùng lớn, đời sống của một bộ phận nhân dân còn nhiều khó khăn.

#### **2.4.2. Nguyên nhân mặt được, chưa được**

##### *a. Nguyên nhân của những mặt được*

Đạt được những kết quả tích cực như nêu trên do nhiều nguyên nhân, cả nguyên nhân trực tiếp và gián tiếp, cả nguyên nhân chủ quan và khách quan. Ở đây, xin nhấn mạnh một số nguyên nhân chủ yếu như sau:

##### *(1) Nguyên nhân khách quan*

Đường lối đổi mới đúng đắn được Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo từ đại hội VI (năm 1986) và tiếp tục triển khai ngày càng sâu rộng, có hiệu quả, phù hợp với xu thế phát triển chung của nhân loại, đáp ứng được yêu cầu, nguyện vọng của đông

đào các tầng lớp nhân dân.

Trong giai đoạn 2006-2017, nước ta vẫn giữ vững được sự ổn định chính trị, KTXH phát triển tương đối khá. Quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp sang cơ chế kinh tế thị trường có sự quản lý và điều tiết vĩ mô của Nhà nước đã và đang thu được những kết quả quan trọng. Nhờ đó, quản lý phát triển vùng thu được những kết quả tích cực.

## *(2) Nguyên nhân chủ quan*

Có sự quan tâm chỉ đạo sát sao, kịp thời của Đảng, được thể hiện như:

Lần đầu tiên trong lịch sử có các định hướng riêng cho các vùng (mục III: Định hướng phát triển các ngành kinh tế và các vùng) trong Chiến lược phát triển KTXH 10 năm đầu của thế kỷ XXI được Đại hội Đảng lần thứ IX quyết định thông qua với tiêu đề “Chiến lược đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp”.

Sự chỉ đạo, quản lý sát sao, kịp thời và đúng đắn của Chính phủ, Thủ tướng chính phủ;

Sự chỉ đạo, quản lý sát sao, kịp thời, đúng đắn và thực hiện sự quản lý Nhà nước của các Bộ, ngành, nhất là Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Sự tích cực, chủ động, năng động thực hiện của các đơn vị, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý nhà nước đối với quy hoạch phát triển tổng thể KT-XH vùng cũng như quy hoạch tổng thể phát triển các ngành, lĩnh vực.

## *b. Nguyên nhân của những mặt chưa được*

### *(1) Nguyên nhân khách quan*

- Việt Nam đang trong quá trình đổi mới, cái cũ chưa xóa bỏ hết, cái mới chưa ra đời đồng bộ, việc xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân và quản lý nền kinh tế đang chuyển sang kinh tế thị trường là công việc mới mẻ, chưa có tiền lệ, phải vừa làm, vừa tìm tòi, rút kinh nghiệm.

- Việc đổi mới hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế trong điều kiện cụ thể của nước ta, vừa thiếu cơ sở lý luận khoa học (Ở đây cần lưu ý:

Quản lý Nhà nước về kinh tế với tư cách là một bộ môn khoa học còn rất non trẻ cả trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Ngay như Trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội - Trường đại học hàng đầu của Việt Nam thì Giáo trình “Quản lý Nhà nước về kinh tế” do bộ môn Khoa học quản lý biên soạn của PTS. Mai Văn Bưu và PTS. Phan Kim Chiến dùng cho sinh viên khối kinh tế mãi đến năm 1995 mới được xuất bản lần đầu) nên khi thực hiện còn vướng mắc, hiệu quả và tác dụng còn hạn chế, vừa thiếu trách nhiệm và kiên quyết tự đổi mới, tự chỉnh đốn của các cơ quan quản lý nhà nước để đảm bảo sự trong sạch và nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý.

- Việc nhận thức của các cấp, các ngành về công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch chưa được quan tâm đúng mức, vì vậy nhiều nơi công tác này còn bị bỏ ngỏ hoặc mức độ quan tâm mang tính hình thức dẫn đến hiệu quả của công tác quản lý quy hoạch không cao.

- Do chuyển đổi cơ chế từ kinh tế tập trung bao cấp sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nên phần nhiều tư duy kiểu tập trung bao cấp còn bị ảnh hưởng và bị chi phối.

- Trước xu thế hội nhập kinh tế thế giới nhiều cam kết phải được thực thi, trong khi những kiến thức trang bị cho đội ngũ làm công tác quản lý quy hoạch còn rất hạn chế, nên quy hoạch chưa thật sự đáp ứng được trước xu thế hội nhập.

- Bản thân quy hoạch là định hướng dài hạn (10 năm, 20 năm, thậm trí nhiều hơn) nên việc thực hiện các mục tiêu quy hoạch không thể có ngay được, mà đòi hỏi phải có thời gian dài mới có kết luận được, vì vậy phần nào làm chậm đổi mới trong công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch.

## *(2) Nguyên nhân chủ quan*

- Hệ thống tổ chức, bộ máy quản lý công tác quy hoạch ở các cấp, các ngành chưa được kiện toàn vì chưa có đủ căn cứ pháp lý để tổ chức, hoạt động và thực hiện nhiệm vụ theo hệ thống. Hơn nữa, ở Việt Nam, không tổ chức hành chính theo cấp vùng. QH vùng được lập ra mà không kèm theo cấp quản lý QH tương ứng, điều này khiến khâu giám sát thực hiện cấp vùng gần như không có.

- Các địa phương được phân cấp một số nhiệm vụ phát triển KTXH chưa phù

hợp với yêu cầu và đòi hỏi của quản lý phát triển vùng.

- Sự phối kết hợp trong quản lý và điều hành của các cấp, các ngành và địa phương còn nhiều hạn chế, yếu kém. Trong đó có quản lý phát triển vùng nói chung và quản lý quy hoạch vùng nói riêng, đặc biệt là vùng ĐBSH.

- Việc quản lý quy hoạch là loại hình công việc mang tính chất khoa học với đặc thù chuyên môn vừa sâu lại vừa rất rộng, đòi hỏi phải có sự tổng hợp, phân tích đa chiều với sự tham gia của nhiều ngành và nền kinh tế hoạt động theo cơ chế thị trường. Trong khi đó, phần lớn đội ngũ công chức quản lý lại được đào tạo trong thời kỳ kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp. Nên việc quản lý, lập, tổ chức thẩm định, phê duyệt và giám sát thực hiện quy hoạch là bất cập và rất khó khăn. Hơn nữa, mãi đến năm 2008, nước ta mới thành lập được Học viện Chính sách phát triển, trong đó có Khoa Quy hoạch phát triển là nơi đầu tiên và đến nay là duy nhất ở Việt Nam giảng dạy chuyên ngành Quy hoạch phát triển đào tạo các cử nhân kinh tế chuyên về quy hoạch phát triển.

- Văn bản QPPL về quy hoạch được ban hành nhiều, nhưng thiếu đồng bộ và không thống nhất về quy trình, phương pháp lập, trình tự lập, nội dung quy hoạch, thẩm định quy hoạch, tài chính quy hoạch, các vấn đề về xử lý nội dung môi trường trong quy hoạch... Chưa có VBQPPL có tính pháp lý cao nhất (Luật Quy hoạch) đối với công tác quy hoạch. dẫn đến hiện tượng ngày càng có sự gia tăng về số lượng quy hoạch, nhưng chất lượng quy hoạch không đảm bảo, gây lãng phí nguồn lực của xã hội và rất khó khăn trong quản lý, điều hành và thực hiện quy hoạch.

- Phương pháp tiếp cận nghiên cứu lập quy hoạch trong điều kiện thị trường và hội nhập chưa phù hợp dẫn đến tình trạng thiếu các quy định chặt chẽ về nội dung của quy hoạch (các quy phạm, tiêu chuẩn về quy hoạch). Các báo cáo quy hoạch hiện nay thường thiếu các luận chứng khoa học cần thiết; các dự án cần triển khai không đủ cơ sở khoa học, sự khớp nối của các dự án về địa điểm, thời gian và không gian còn khập khiễng, không đồng bộ về công suất, năng lực của các hạng mục hạ tầng. Nhiều quy hoạch đề cập đến cùng một vấn đề nhưng với nội dung không thống nhất.

- Công tác quản lý tư vấn quy hoạch, thiếu hành lang pháp lý điều chỉnh các hoạt động của tư vấn (quy định về năng lực chuyên môn, quy trình đấu thầu tư vấn, cơ chế phối hợp và tham vấn cộng đồng trong quá trình xây dựng và giám sát thực hiện quy hoạch...). Thiếu quy định cụ thể về các loại quy hoạch được thuê tư vấn nước ngoài. Đội ngũ tư vấn quy hoạch thiếu về số lượng và hạn chế về chất lượng, hầu hết không được đào tạo bài bản về QH và thiếu kinh nghiệm trong công tác này.

- Hệ thống thông tin phục vụ công tác QH còn thiếu, chưa có hệ thống cơ sở dữ liệu QH kết nối toàn quốc, nên hầu hết các quy hoạch chậm được cập nhật thông tin, hoặc nếu được cập nhật thì cũng không đảm bảo tính liên tục và thiếu chuẩn xác, đặc biệt là các thông tin điều tra cơ bản, thông tin về thị trường và công nghệ. Trên thực tế, thông tin về quy hoạch tổng thể, thông tin về quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu đều do các cơ quan chủ quản lưu giữ, nhưng chưa được đưa lên hệ thống cơ sở dữ liệu quy hoạch phục vụ việc tra cứu và sử dụng. Những thông tin được công bố sau khi quy hoạch được phê duyệt rất tóm lược (chủ yếu là nội dung quyết định phê duyệt) và không đi kèm hệ thống bản đồ quy hoạch, nên không phục vụ được nhiều cho việc tra cứu nắm thông tin QH.

- Thiếu các tiêu chí nhằm phục vụ cho công tác tổng kết đánh giá tình hình thực hiện công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch.

- Chưa thực hiện tốt việc tuyên truyền các đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về quy hoạch đến doanh nghiệp và người dân nhằm tạo sự đồng thuận, do vậy việc chấp hành thực hiện quy hoạch chưa nghiêm, còn xảy ra nhiều trường hợp vi phạm quy hoạch.

- Bất cập trong việc bố trí kinh phí cho công tác quy hoạch. Nguồn kinh phí lập quy hoạch và quản lý nhà nước về công tác quy hoạch do hai cơ quan quản lý khác nhau, dẫn đến tình trạng không cân đối nguồn lực đúng với yêu cầu (vốn lập quy hoạch sử dụng từ nguồn sự nghiệp kinh tế do Bộ Tài chính quản lý, trong khi xác định nhu cầu và tính cấp thiết quy hoạch do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện).

- Nguồn vốn thực hiện quy hoạch chưa được cân đối, đáp ứng kịp thời, kể cả các dự án quan trọng tầm quốc gia nằm trong quy hoạch được duyệt, dẫn đến tình

trạng đầu tư dàn trải, kém hiệu quả.

## **2.5. Những vấn đề đặt ra**

- Vấn đề về hoàn thiện chức năng, cơ cấu tổ chức của bộ máy quản lý nhà nước về quy hoạch;
- Vấn đề về hoàn thiện hệ thống pháp luật về quy hoạch;
- Vấn đề về hoàn thiện cơ chế chính sách của nhà nước về hoạt động quy hoạch;
- Vấn đề về nâng cao chất lượng công tác lập, thẩm định, công bố QH công khai;
- Vấn đề về tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình hiện QH;
- Vấn đề về nâng cao trình độ cán bộ làm công tác QLNN về quy hoạch và chất lượng lao động;
- Vấn đề về tăng cường nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong;
- Vấn đề về tăng cường phối hợp, hợp tác giữa các Bộ ngành, địa phương thực hiện hiệu quả QLNN về QH và thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về QH.

## **Tiểu kết Chương 2**

Công tác QLNN về QH được thể hiện ở 3 khía cạnh: Chủ thể quản lý, công cụ quản lý và đối tượng quản lý. Chủ thể quản lý sử dụng công cụ quản lý để tác động lên đối tượng quản lý. Ở Chương 2, tác giả luận văn đã phân tích thực trạng QLNN đối với QH tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH từ năm 2006 đến nay trên cả 3 khía cạnh. Đặc biệt, đối với đối tượng quản lý, tác giả luận văn phân tích khá kỹ về các khâu của công tác QH, từ đó để thấy được là quá trình lập quy hoạch có thực hiện đúng theo quy định hay không? Từ kết quả đó, so sánh với tình hình thực hiện quy hoạch thì có bao nhiêu chỉ tiêu “đạt”, bao nhiêu chỉ tiêu không đạt so với mục tiêu QH đã đề ra.

QLNN về QH tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH giai đoạn từ năm 2006 đến nay tuy đạt được những kết quả đáng khích lệ như đạt mục tiêu về tăng trưởng kinh tế, đời sống nhân dân được cải thiện; nhưng bên cạnh đó vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế, bắt cập từ cả nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan đòi hỏi phải có những giải pháp để hoàn thiện chức năng quản lý và sắp xếp lại bộ máy, đặc biệt trong bối cảnh Luật Quy hoạch mới được thông qua.

### **CHƯƠNG 3: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐBSH TRONG THỜI GIAN TỚI**

#### **3.1. Bối cảnh tác động trong nước và quốc tế**

##### **3.1.1 Bối cảnh quốc tế**

Những năm tới, tình hình thế giới và khu vực sẽ còn nhiều diễn biến rất phức tạp, tác động trực tiếp đến nước ta, tạo ra cả thời cơ và thách thức. Hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn. Toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế, cách mạng khoa học - công nghệ, kinh tế tri thức tiếp tục được đẩy mạnh. Châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có khu vực Đông Nam Á đã trở thành một cộng đồng, tiếp tục là trung tâm phát triển năng động, có vị trí địa - kinh tế - chính trị chiến lược ngày càng quan trọng; đồng thời, đây cũng là khu vực cạnh tranh chiến lược giữa một số nước lớn, có nhiều nhân tố bất ổn; tranh chấp lãnh thổ, chủ quyền biển, đảo trong khu vực và trên Biển Đông còn diễn ra gay gắt.

Các nước Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) bước vào thời kỳ hợp tác mới theo Hiến chương ASEAN và xây dựng Cộng đồng chung từ năm 2015 dựa trên ba trụ cột: chính trị - an ninh, kinh tế, văn hóa - xã hội; hợp tác với các đối tác tiếp tục phát triển và đi vào chiều sâu. ASEAN đang ngày càng khẳng định vai trò trung tâm trong một cấu trúc khu vực đang định hình nhưng cũng phải đối phó với những thách thức mới.

Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục phát triển năng động và đang hình thành nhiều hình thức liên kết, hợp tác đa dạng hơn. Tuy vậy, vẫn tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định, nhất là tranh giành ảnh hưởng, tranh chấp chủ quyền biển, đảo, tài nguyên...

Toàn cầu hóa kinh tế tiếp tục phát triển về quy mô, mức độ và hình thức biểu hiện với những tác động tích cực và tiêu cực, cơ hội và thách thức đan xen rất phức tạp. Các công ty xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn. Quá trình quốc tế hoá sản xuất và phân công lao động diễn ra ngày càng sâu rộng. Việc tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu đã trở thành yêu cầu đối với các nền kinh tế. Sự



tùy thuộc lẫn nhau, hội nhập, cạnh tranh và hợp tác giữa các nước ngày càng trở thành phổ biến. Kinh tế tri thức phát triển mạnh, do đó con người và tri thức càng trở thành nhân tố quyết định sự phát triển của mỗi quốc gia, mỗi vùng lãnh thổ.

Sau khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu, thế giới sẽ bước vào một giai đoạn phát triển mới. Tương quan sức mạnh của các nền kinh tế và cục diện phát triển toàn cầu thay đổi với sự xuất hiện những liên kết mới. Vị thế của Châu Á Thái Bình Dương trong nền kinh tế thế giới đang tăng lên; sự phát triển mạnh mẽ của một số nước khu vực trong điều kiện hội nhập và việc thực hiện các hiệp định mậu dịch tự do ngày càng sâu rộng (mới đây bên lề Tuần lễ cấp cao APEC 2017, các Bộ trưởng đã họp tại Đà Nẵng và đã ra tuyên bố chung, thống nhất nhiều nội dung quan trọng, trong đó có tên gọi mới của Hiệp định TPP gồm 11 nước thành viên là Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (viết tắt CPTPP), mở ra thị trường rộng lớn nhưng cũng tạo ra sự cạnh tranh quyết liệt. Quá trình tái cấu trúc các nền kinh tế và điều chỉnh các thể chế tài chính toàn cầu sẽ diễn ra mạnh mẽ, gắn với những bước tiến mới về khoa học, công nghệ 4.0 và sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên. Mặt khác, khủng hoảng còn để lại hậu quả nặng nề, chủ nghĩa bảo hộ trở dậy trở thành rào cản lớn cho thương mại quốc tế. Kinh tế thế giới tuy đã bắt đầu phục hồi nhưng còn nhiều khó khăn, bất ổn; sự điều chỉnh chính sách của các nước, nhất là những nước lớn sẽ có tác động đến nước ta trong thời gian tới.

### **3.1.2. Bối cảnh trong nước**

Nhìn tổng thể, qua hơn 30 năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được **những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử**; đồng thời cũng còn nhiều vấn đề lớn, phức tạp, **nhều hạn chế, yếu kém** cần phải tập trung giải quyết, khắc phục để tiếp tục đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững hơn. Để tận dụng, phát huy tốt nhất thời cơ, thuận lợi, vượt qua khó khăn, thách thức, trong Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm 2011-2015 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm 2016-2020 trình Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII, đã xác định mục tiêu tổng quát: Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, phấn đấu tăng trưởng kinh tế cao hơn 5 năm trước. Đẩy mạnh thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế

gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát triển văn hóa, thực hiện dân chủ, tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, tăng cường phúc lợi xã hội và cải thiện đời sống nhân dân. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường. Tăng cường quốc phòng, an ninh, kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia và bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế. Giữ gìn hòa bình, ổn định, tạo môi trường, điều kiện thuận lợi để xây dựng và bảo vệ đất nước. Nâng cao vị thế của nước ta trên trường quốc tế. Phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Để thực hiện mục tiêu tổng quát như trên, một trong những nhiệm vụ, giải pháp quan trọng là: Hoàn thiện quy hoạch vùng, trong đó có Vùng ĐBSH, lấy quy hoạch làm cơ sở quản lý phát triển vùng. Nâng cao chất lượng lập và quản lý quy hoạch, nhất là quy hoạch kết cấu hạ tầng KTXH, quy hoạch đô thị và quy hoạch sử dụng tài nguyên, bảo đảm công khai, minh bạch. Chú trọng phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng động lực, các khu kinh tế, các khu công nghiệp. Tăng cường liên kết giữa các địa phương trong vùng, giữa vùng ĐBSH với các vùng khác của cả nước để phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương và ứng phó hiệu quả với thiên tai, biến đổi khí hậu; tạo không gian phát triển thống nhất trong vùng và cả nước; khắc phục tình trạng phát triển trùng lặp, manh mún, kém hiệu quả. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư liên kết hình thành các vùng kinh tế chuyên ngành quy mô lớn với các nhóm sản phẩm có sức cạnh tranh cao. Nghiên cứu cơ chế quản lý liên kết, hợp tác phát triển vùng phù hợp. Tạo điều kiện phát triển các khu vực, địa bàn còn nhiều khó khăn, nhất là miền núi Tây Bắc. Rà soát quy hoạch, hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát huy hiệu quả các khu kinh tế hiện có. Lựa chọn một số khu có lợi thế đặc biệt để xây dựng đặc khu kinh tế với thể chế có tính đột phá, có khả năng cạnh tranh quốc tế. Phát triển các hành lang, vành đai kinh tế, kết nối hiệu quả với các nước trong khu vực. Phát triển các khu kinh tế cửa khẩu. Nghiên cứu việc hình thành một số khu kinh tế xuyên biên giới.

Mới đây, đã công bố Báo cáo Việt Nam 2035. Trong đó xác định 3 trụ cột phát triển với 6 chuyển đổi lớn, phác thảo các chiến lược phát triển thích hợp với xuất phát điểm của một nước thu nhập trung bình thấp trong bối cảnh thế giới đầy biến động, nhằm đưa Việt Nam trở thành nước thu nhập cao hoặc cận trên của thu nhập trung bình cao đến năm 2035.

**Ba trụ cột chính gồm:**

- (1) Thịnh vượng về kinh tế đi đôi với bền vững về môi trường;
- (2) Thúc đẩy công bằng và hòa nhập xã hội;
- (3) Tăng cường năng lực và trách nhiệm giải trình của nhà nước.

**Sáu chuyển đổi lớn gồm:**

*Một là:* Hiện đại hóa nền kinh tế đồng thời với nâng cao năng lực cạnh tranh của khu vực kinh tế tư nhân.

*Hai là:* Phát triển năng lực đổi mới sáng tạo, lấy khu vực kinh tế tư nhân làm trung tâm.

*Ba là:* Nâng cao hiệu quả của quá trình đô thị hóa, tăng cường kết nối giữa các thành phố và vùng phụ cận.

*Bốn là:* Phát triển bền vững về môi trường và tăng cường khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu.

*Năm là:* Đảm bảo công bằng và hòa nhập xã hội cho các nhóm yếu thế cùng với sự phát triển của xã hội trung lưu.

*Sáu là:* Xây dựng một Nhà nước pháp quyền hiện đại với nền kinh tế thị trường đầy đủ, hội nhập và xã hội dân chủ phát triển ở trình độ cao.

**3.2. Mục tiêu phát triển Vùng ĐBSH đến năm 2020**

Căn cứ vào đánh giá tình hình thực hiện QH, các mục tiêu có thể đạt được, từ nay đến năm 2020 thời gian còn ngắn nên không bàn đến việc điều chỉnh bổ sung QH tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH đến năm 2020 theo Luật Quy hoạch, tác giả thấy rằng cần phải thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH đến năm 2020 theo Quyết định đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để các cấp, các ngành bám vào thực hiện.

*a) Về kinh tế:*

- Nâng tỷ trọng đóng góp cho GDP cả nước của vùng từ 24,7% năm 2010 lên 28,7% năm 2020; tỷ trọng đóng góp cho xuất khẩu cả nước lên 35,0% vào năm 2020. Phân đầu đến năm 2020 các địa phương trong vùng đều trích nộp cho ngân sách Trung ương.

- Nâng cao thu nhập bình quân đầu người lên khoảng 4.180 USD vào năm 2020 (bằng 1,3 lần mức trung bình của cả nước). Năng suất lao động năm 2020 gấp ít nhất 2,3 lần so với năm 2010.

- Phân đầu đến năm 2020 tỷ trọng nông nghiệp trong GDP của Vùng đạt 7-7,5%; công nghiệp, xây dựng từ 45 - 47%; dịch vụ từ 46 - 48%.

- Phân đầu kim ngạch xuất khẩu tăng 16 - 18%/năm. Tiến dần đến cân bằng cán cân xuất - nhập khẩu và đạt mức xuất siêu trung bình 3 - 4 tỷ USD/năm.

- Tốc độ đổi mới công nghệ bình quân đạt khoảng 20%/năm.

*b) Về văn hóa - xã hội:*

- Dân số của vùng đến năm 2020 khoảng hơn 21,7 triệu người (Tốc độ tăng dân số trung bình của vùng khoảng 0,93%/ năm).

- Giải quyết việc làm hàng năm cho 300-350 nghìn lao động. Phân đầu tăng chỉ tiêu về tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề của vùng đạt mức 80% và nâng tỷ trọng lao động có trình độ kỹ thuật chuyên môn (có bằng) đạt trên 40% vào năm 2020.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân mỗi năm khoảng 2% và nâng mức thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo tăng lên 3,5 lần.

- Xây dựng một số công trình văn hóa tiêu biểu quy mô tầm quốc gia tại Thủ đô Hà Nội và một số thành phố lớn của Vùng. Phân đầu đến năm 2020 có 95 - 100% số quận, huyện, thị xã có nhà văn hóa và thư viện; 85 - 90% số xã, thị trấn có nhà văn hóa; 65 - 70% số làng có nhà văn hóa.

- Đến 2020 có 88% di tích quốc gia trên địa bàn được tu bổ, tôn tạo.

*c) Về bảo vệ môi trường:* Khắc phục cơ bản tình trạng ô nhiễm môi trường ở cả khu vực thành thị và nông thôn, đảm bảo yêu cầu bền vững trong suốt quá trình phát triển. Phân đầu đến năm 2020 trên 95% chất thải rắn ở đô thị và trên 95% chất thải

y tế được xử lý; trên 85% khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường.

*d) Về an ninh, quốc phòng:*

- Bảo đảm vững chắc thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân trên mọi mặt trận. Hoàn thiện kết cấu hạ tầng quốc phòng, an ninh đảm bảo yêu cầu tác chiến khi cần thiết.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục và vận động quần chúng chấp hành nghiêm chỉnh luật pháp của nhà nước nhằm hạn chế, đẩy lùi tai nạn giao thông, tai nạn lao động; giáo dục và xây dựng nếp sống văn hóa mới tại các cộng đồng dân cư.

### **3.3. Định hướng hoàn thiện quản lý nhà nước về quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng**

Căn cứ vào:

- Tổng quan những cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về quản lý phát triển vùng đã được đề cập tại Chương 1 của đề tài.

- Những kết quả phân tích, đánh giá thực trạng quản lý quy hoạch phát triển KTXH vùng ĐBSH ở Việt Nam giai đoạn 2006-2017, đặc biệt là những đánh giá về những mặt được, những mặt còn hạn chế, yếu kém và những nguyên nhân của những mặt được và những mặt còn hạn chế, yếu kém như đã được đề cập tại Chương 2 của đề tài này;

- Bối cảnh trong nước và quốc tế tác động đến công tác quản lý phát triển vùng ở Việt Nam trong thời gian tới;

- Mục tiêu xây dựng Vùng ĐBSH thực sự là địa bàn tiên phong của cả nước thực hiện các “đột phá chiến lược”, tái cấu trúc kinh tế, đổi mới thành công mô hình tăng trưởng, trở thành đầu tàu của cả nước về phát triển kinh tế, đảm đương vai trò to lớn đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế; bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo đảm an sinh xã hội, giữ vững thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân và trật tự an toàn xã hội.

- Tác giả đề xuất định hướng về quản lý quy hoạch phát triển KTXH vùng ở Việt Nam, chủ yếu là quản lý quy hoạch tổng thể KT-XH vùng ĐBSH theo những định hướng khái quát như sau:

**Một là**, tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện mọi mặt của đời sống xã hội, đổi mới tư duy, đổi mới quản lý phát triển vùng nói chung, đổi mới quản lý quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH nói riêng theo hướng hiệu quả, bền vững vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh. Hiệu quả bền vững ở đây là hiệu quả bền vững tổng thể cả nền kinh tế, tức là phải đứng trên quan điểm các vùng lãnh thổ, phải vì lợi ích chung của cả nước, là hiệu quả bền vững tổng hợp gồm cả hiệu quả bền vững kinh tế, xã hội và môi trường.

Về kinh tế: đảm bảo khai thác, phát huy các lợi thế so sánh, các tiềm năng thế mạnh của các vùng, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế sang chiều sâu làm cho các địa phương trong vùng nâng cao được sức cạnh tranh và cả nền kinh tế tăng trưởng không chỉ mặt “lượng” mà quan trọng hơn là mặt “chất”, quan hệ kinh tế giữa các tỉnh trong vùng, giữa thành thị và nông thôn gắn bó chặt chẽ, hữu cơ, liên kết kinh tế vùng và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

Về xã hội: Tất cả mọi người dân trên các địa phương trong vùng đều được tạo điều kiện phát triển, phát huy năng lực, sáng tạo của mình, đóng góp vào sự phát triển chung và hưởng thành quả từ quản lý phát triển vùng. Xóa được đói, giảm được nghèo, giải quyết việc làm gắn với tăng thu nhập, mức chênh lệch về thu nhập không quá cao, tiến tới thu hẹp dần, cơ hội phát triển của nhân dân các tỉnh trong vùng; các mặt đời sống văn hóa được bảo tồn, phát triển và phát huy sự đa dạng, phong phú, góp phần tích cực làm giàu có thêm cả về kinh tế lẫn tinh thần của các tầng lớp dân cư.

Về môi trường: Giữ gìn, bảo vệ môi trường các vùng miền, thành thị và nông thôn, không làm ảnh hưởng xấu và quan trọng hơn là cải tạo tốt, làm trong sạch môi trường các vùng về lâu dài. Phối kết hợp chặt chẽ giữa các tỉnh trong vùng, giữa thành thị và nông thôn trong bảo vệ, giữ gìn, làm trong lành môi trường, kể cả môi trường đất, nước, các dòng sông, không khí,..., trong xử lý chất thải, trong làm giàu

có thêm về môi trường như trồng rừng, phủ xanh đất trống, đòi trợ cho tới phòng ngừa, giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng,...

**Hai là**, nâng cao hiệu lực và hiệu quả của chủ thể quản lý phát triển vùng ĐBSH ở Việt Nam, cụ thể ở đây chính là các cơ quan nhà nước hữu trách theo hướng Nhà nước kiến tạo phát triển. Trong đó, tập trung vào:

Hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, bộ máy Nhà nước nói chung, trong đó có Chính phủ thống nhất quản lý Nhà nước về hoạt động quy hoạch; Phân cấp quản lý, trong đó phân công cho một cơ quan chịu trách nhiệm chính về quản lý quy hoạch (Vụ Quản lý Quy hoạch - Bộ Kế hoạch và Đầu tư) và các cơ quan quản lý quy hoạch của các Bộ ngành.

**Ba là**, đổi mới hoàn thiện công cụ quản lý phát triển vùng ĐBSH ở Việt Nam trong giai đoạn từ nay đến năm 2020, chủ yếu là hoàn thiện công cụ quản lý Nhà nước đối với công tác quy hoạch tổng thể phát triển vùng, trong đó chú trọng đến:

Ban hành các Luật có liên quan đến QH.

Ban hành Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Quy hoạch.

Rà soát, điều chỉnh, bổ sung những văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

Nghiên cứu ban hành những văn bản quy phạm pháp luật mới hướng dẫn thi hành Luật Quy hoạch và những văn bản quy phạm pháp luật khác để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.

Nâng cao chất lượng quy hoạch để quy hoạch thật sự trở thành công cụ hữu hiệu của quản lý nhà nước.

**Bốn là**, đổi mới hoàn thiện đối tượng quản lý quy hoạch phát triển vùng, trước hết là đối tượng của quản lý Nhà nước đối với công tác quy hoạch tổng thể phát triển vùng, đặc biệt là vùng ĐBSH. Trong đó, cần xem xét hoàn thiện từ góc độ: Xem xét trên góc độ các khâu của công tác quy hoạch.

### **3.4. Một số nhóm giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước về quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng**

#### *3.4.1. Hoàn thiện chức năng, cơ cấu tổ chức của bộ máy quản lý nhà nước về*

*quy hoạch.*

- Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước; phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng, sử dụng hiệu quả đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; giảm chi thường xuyên và góp phần cải cách chính sách tiền lương (Nghị quyết 18-NQ/TW Hội nghị Trung ương 6 (Khóa XII) về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn).

- Để đảm bảo cho sự chỉ đạo điều hành của Chính phủ thống nhất từ Trung ương đến địa phương, tránh chồng chéo giữa các Bộ, ngành và địa phương, cần củng cố và kiện toàn bộ máy làm công tác quy hoạch theo hướng giao cho một cơ quan làm đầu mối chịu trách nhiệm thực hiện QLNN về QH trên phạm vi cả nước (Vụ Quản lý quy hoạch – Bộ Kế hoạch và Đầu tư); các Bộ, cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch theo phân công của Chính phủ; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch theo phân cấp.

- Nghiên cứu thành lập Hội đồng Quy hoạch quốc gia như đề xuất của Đề tài khoa học cấp Bộ “Ứng dụng kinh nghiệm quy hoạch phát triển của một số nước vào Việt Nam” do TS.Trần Hồng Quang làm chủ nhiệm, theo đó: Để điều phối, phối hợp các quy hoạch của các Bộ, ngành với nhau hoặc tiến hành lập một bản quy hoạch tổng thể chung, trong đó tích hợp nhiều loại quy hoạch, cần thiết phải có một cơ quan cấp cao để định hướng xây dựng và thông qua các báo cáo quy hoạch. Như kinh nghiệm của Malaixia đã trình bày ở trên, nghiên cứu thành lập Hội đồng Quy hoạch quốc gia trực thuộc Chính phủ. Các thành viên của Hội đồng Quy hoạch quốc gia là Bộ trưởng các ngành kinh tế chính như Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hóa - Thể thao - Du lịch... Thủ tướng Chính phủ hoặc một Phó Thủ tướng Chính phủ là Chủ tịch của Hội đồng.

Chức năng chính của Hội đồng Quy hoạch quốc gia là định hướng chính



sách cho việc xây dựng các quy hoạch tổng thể và quy hoạch ngành ở cấp quốc gia, là cơ quan xem xét thông qua Dự thảo các quy hoạch tổng thể và quy hoạch ngành trước khi trình Chính phủ, Quốc hội xem xét.

#### *3.4.2. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về quy hoạch*

Rà soát, thống nhất các văn bản QPPL về quy hoạch, khắc phục sự chồng chéo, mâu thuẫn trong hệ thống pháp luật của Việt Nam liên quan đến hoạt động QH. Theo Phụ lục III Luật Quy hoạch, cần sửa đổi 25 luật có liên quan đến quy hoạch, nhưng hiện nay, Quốc hội mới thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch. Vì vậy, cần tiếp tục rà soát để sửa đổi 14 luật còn lại có liên quan đến quy hoạch.

Trên cơ sở Luật Quy hoạch đã được thông qua, hiện nay Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã Dự thảo Báo cáo Nghiên cứu phân vùng, Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Quy hoạch, Thông tư hướng dẫn về định mức chi phí cho hoạt động quy hoạch và đang gửi xin ý kiến các Bộ ngành và các địa phương. Cần sớm ban hành Nghị quyết phân vùng, Nghị định và Thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Quy hoạch để Vùng ĐBSH nói chung và các tỉnh thuộc Vùng ĐBSH nói riêng có cơ sở để triển khai thực hiện xây dựng quy hoạch cho giai đoạn 2021-2030 theo tinh thần của Luật Quy hoạch đã ban hành.

#### *3.4.3. Hoàn thiện cơ chế chính sách của nhà nước về hoạt động quy hoạch*

Các cơ quan liên quan đã xây dựng báo cáo Tổng kết Nghị quyết số 54-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng ĐBSH, là cơ sở nghiên cứu để ban hành Nghị quyết mới cho giai đoạn 2021-2030 phù hợp với Chiến lược phát triển KTXH giai đoạn 2021-2030.

Nhà nước ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích và huy động nguồn lực để thúc đẩy phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu theo quy hoạch đã được phê duyệt; khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài hỗ trợ nguồn lực cho hoạt động quy hoạch bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia vào

hoạt động quy hoạch; tăng cường hợp tác quốc tế trong hoạt động quy hoạch.

Vấn đề liên kết vùng đã được khẳng định trong nhiều nghị quyết, chỉ thị của Trung ương từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII đến nay. Đây không phải là vấn đề mới mẻ song thực tế những năm qua cho thấy vấn đề liên kết vùng còn hạn chế trong tư duy phát triển nền kinh tế thị trường ở các cấp chính quyền nói chung. Vì vậy, cần xây dựng cơ chế và nghiên cứu ban hành quy chế liên kết vùng ĐBSH giống như Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quy chế liên kết phát triển KTXH vùng đồng bằng sông Cửu Long (Quyết định số 593/QĐ-TTg) để tạo lan tỏa và phân công chức năng nhiệm vụ cho các địa phương trong vùng, trong đó lấy động lực phát triển là thủ đô Hà Nội.

Nghiên cứu ban hành một số cơ chế chính sách đặc thù không những cho toàn vùng mà còn cho một số địa phương trong vùng có vị trí, vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển không những của vùng mà của cả quốc gia. Ví dụ như cơ chế, chính sách đặc thù cho Thủ đô Hà Nội.

#### *3.4.4. Nâng cao chất lượng công tác lập, thẩm định, công bố QH công khai*

(1) Tiếp tục đổi mới tư duy về quy hoạch, ứng dụng các phương pháp tiếp cận mới tổng hợp, đa ngành phù hợp với cơ chế thị trường, hội nhập quốc tế; tiếp tục hoàn thiện nghiên cứu nội dung và phương pháp lập quy hoạch, tập huấn nghiệp vụ quy hoạch. Nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch.

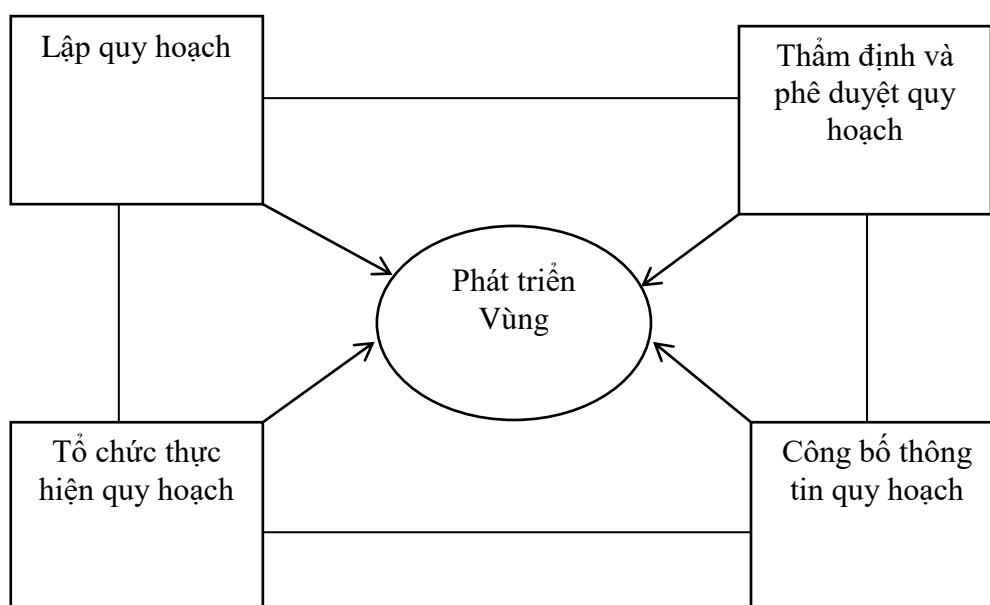
(2) Đổi mới công tác thẩm định, phê duyệt quy hoạch trên cơ sở Luật quy hoạch và VBQPPL về tiêu chí, nội dung thẩm định, hoàn thiện tổ chức thẩm định, hội đồng thẩm định và các thành viên thẩm định trên cơ sở các tiêu chuẩn cụ thể rõ ràng và cơ chế hoạt động độc lập cũng như gắn quyền hạn và trách nhiệm của các thành viên hội đồng thẩm định. Đồng thời nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan phê duyệt quy hoạch.

(3) Đổi mới quản lý công tác công bố thông tin quy hoạch trên cơ sở Luật Quy hoạch và VBQPPL về công bố thông tin, đảm bảo thông tin công bố phải kịp thời, chính xác, đầy đủ theo quy định, dễ tiếp cận để phục vụ thuận tiện cho các cấp, các ngành, giới nghiên cứu, các doanh nghiệp và mọi tầng lớp nhân dân.

(4) Đổi mới công tác tổ chức thực hiện quy hoạch trên cơ sở sở Luật quy hoạch và VBQPPL về tổ chức thực hiện quy hoạch. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch. Huy động các nguồn lực để thực hiện quy hoạch. Đồng thời tiến hành rà soát, bổ sung quy hoạch cho phù hợp với những thay đổi và yêu cầu của thực tiễn.

Tất cả các khâu của công tác quy hoạch nêu trên phải được đổi mới và gắn bó hữu cơ với nhau và đều nhằm thực hiện mục tiêu chung là phát triển vùng theo hướng bền vững (Xem sơ đồ 3.1)

**Sơ đồ 3.1: Mối quan hệ giữa các khâu của công tác Quy hoạch**



*Nguồn: Đề tài khoa học cấp Bộ năm 2014 “Đánh giá thực trạng quản lý phát triển vùng ở Việt Nam giai đoạn 2001-2010” của TS Cao Ngọc Lân – Trưởng ban Ban Phát triển Vùng – Viện Chiến lược phát triển – Bộ Kế hoạch và Đầu tư*

#### 3.4.5. Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình hiện QH

- Chính phủ thường xuyên kiểm tra, giám sát công tác thực hiện quy hoạch.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, rà soát quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSH, vùng KTTĐ Bắc Bộ để báo cáo Thủ tướng; xây dựng chương trình phối hợp thực hiện quy hoạch giữa các tỉnh, thành phố; phối hợp với các Bộ để cân đối và huy động vốn cho phát triển vùng ĐBSH, vùng KTTĐ Bắc Bộ; xác định các công trình có khả năng thu hồi vốn bằng nguồn phát hành trái phiếu công trình.

- Các Bộ quản lý ngành phải thống nhất tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch dựa trên đúng chức năng và nhiệm vụ. Thực hiện tốt việc quản lý Nhà nước về công tác quy hoạch trên địa bàn, ban hành Nghị định, Thông tư về hướng dẫn thực hiện Luật Quy hoạch; giải quyết những vấn đề vướng mắc trong đầu tư phát triển kinh tế.

#### *3.4.6. Nâng cao trình độ cán bộ làm công tác QLNN về quy hoạch và chất lượng lao động*

Xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cấp chiến lược có phẩm chất, năng lực, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ; đủ về số lượng, có chất lượng và cơ cấu phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc; bảo đảm sự chuyển tiếp liên tục, vững vàng giữa các thế hệ, đủ sức lãnh đạo đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trở thành nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, ngày càng phồn vinh, hạnh (Nghị quyết số 26-NQ/TW Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ).

Tổ chức đào tạo, tập huấn Luật Quy hoạch và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quy hoạch: tổ chức tuyên truyền, soạn thảo, biên tập và in ấn tài liệu tổ chức phổ biến, tập huấn; xây dựng kế hoạch phổ biến, tập huấn Luật Quy hoạch cho các Bộ, ngành và địa phương; triển khai tập huấn, đào tạo cho các Bộ, ngành, địa phương

Đào tạo và bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức quản lý nhà nước đối với công tác quy hoạch. Tương tự như vậy đối với đào tạo bồi dưỡng nâng cao chất lượng nhân lực phục vụ cho việc tư vấn lập quy hoạch cũng như thực hiện các công việc có liên quan đến quy hoạch phát triển (Theo Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch nhân lực giai đoạn 2011-2020 thì đối với vùng ĐBSH đến năm 2020, tổng số nhân lực làm việc trong nền kinh tế của vùng khoảng 15 triệu người; tốc độ tăng nhân lực qua đào tạo bình quân hàng năm thời kỳ 2016 - 2020 khoảng 7,0%/năm,

đạt khoảng 13 triệu người (tăng 4 triệu người so với năm 2015) và chiếm khoảng 89,0% tổng nhân lực làm việc trong nền kinh tế vùng. Tổng số nhân lực qua đào tạo khu vực nông, lâm, ngư nghiệp năm 2020 khoảng 3,8 triệu người, khu vực công nghiệp và xây dựng là 4,7 triệu người và khu vực dịch vụ là 4,5 triệu người).

Trong quá trình phát triển KTXH của các quốc gia, đội ngũ cán bộ, công chức quản lý đã trở thành lực lượng quan trọng quyết định sự thành công hay thất bại của cả hệ thống quản lý, hiệu quả của các hoạt động KTXH... Trong các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức quản lý, nhóm nhân tố về đào tạo, bồi dưỡng là nhân tố cơ bản trực tiếp. Giáo dục, đào tạo tác động trực tiếp vào nhận thức làm cho con người hiểu biết tốt hơn các quy luật khách quan, từ đó có những hành vi phù hợp với yêu cầu của quản lý đối với công tác quy hoạch. Đào tạo và bồi dưỡng ở đây cần được hiểu theo nghĩa rộng, tức là không chỉ về chuyên môn thuần túy mà còn ý thức trách nhiệm, văn hóa, đạo đức, tác phong, vai trò và vị trí của mỗi người trong công cuộc đổi mới đất nước nói chung và trong bộ máy quản lý đối với công tác quy hoạch nói riêng.

#### *3.4.7. Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong hoạt động QH*

Nghiên cứu đổi mới nội dung quy hoạch tổng thể theo hướng tích hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực cũng như đổi mới nội dung quy hoạch ngành theo hướng ngày càng phù hợp với thể chế nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Chỉ khi đó mới có khả năng cân đối và phân bổ hợp lý, hiệu quả các nguồn lực (vốn đầu tư, đất đai, nhân lực...) cho các dự án đầu tư để đạt mục tiêu đề ra trong quy hoạch.

Ứng dụng các phương pháp tiếp cận mới vào quá trình lập QH. Nghiên cứu ứng dụng mô hình dự báo tăng trưởng, mô hình xử lý liên vùng, liên ngành và các mô hình tối ưu khác vào lập QH (Mô hình SWOT và PETS...). Sử dụng công cụ để xác định các chương trình, dự án ưu tiên (từ hiệu quả tổng hợp của dự án), giảm sự phụ thuộc vào ý chí của người tham gia vào quá trình lập, phê duyệt QH. Sử dụng

rộng rãi các loại sơ đồ, bản đồ thể hiện bố trí các đối tượng QH trên lãnh thổ.

Nâng cao chất lượng dự báo trong QH. Cần đánh giá đầy đủ, nhất là về mặt kinh tế, các yếu tố điều kiện phát triển. Tăng cường đầu tư cho công tác điều tra cơ bản, chuẩn bị cơ sở dữ liệu để giúp cho việc đánh giá chính xác các nguồn lực phát triển của đối tượng QH. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm phối hợp với các Bộ nghiên cứu, xây dựng tạm thời cơ sở dữ liệu quy hoạch để phục vụ cho công tác lập quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030. Đổi mới công tác thống kê phục vụ QH cả về phương hướng, biểu mẫu, chỉ tiêu thống kê. Tổ chức các cuộc điều tra, khảo sát độc lập, công bố rộng rãi các kết quả điều tra, khảo sát làm cơ sở dữ liệu cho quá trình lập QH.

*3.4.8. Tăng cường phối hợp, hợp tác giữa các Bộ ngành, địa phương thực hiện hiệu quả QLNN về QH và thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về QH*

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về QH.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện QLNN về QH. Các Bộ, cơ quan ngành bộ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc thực hiện quản lý nhà nước về QH. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc triển khai và giám sát thực hiện quy hoạch, giám sát thực hiện các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm có quy mô, tính chất vùng theo thứ tự ưu tiên thuộc lĩnh vực quản lý nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng.

Hợp tác quốc tế là hình thức nâng cao trình độ của những người làm việc trong mọi lĩnh vực nói chung, trong đó có lĩnh vực QLNN về QH. Tập trung nghiên cứu mô hình và kinh nghiệm đào tạo phát triển nhân lực trình độ cao về công tác QH đã thành công của các nước như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc... tạo điều kiện cho lực lượng cán bộ làm công tác QH tham gia giao lưu, học hỏi trao đổi kinh nghiệm về công tác QH.

*3.4.9. Các giải pháp khác*

- Phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật về QH. Luật Quy hoạch mới được ban hành, để triển khai thực hiện Luật Quy hoạch thì việc cần làm là phổ biến tuyên truyền về công tác quy hoạch từ khâu lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, triển khai

thực hiện quy hoạch là việc làm cần thiết. Điều này sẽ giúp cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân biết và thực hiện theo đúng tinh thần của Luật Quy hoạch.

- Bố trí đủ nguồn vốn cho công tác QH. Luật QH quy định: Chi phí lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và điều chỉnh QH được sử dụng từ nguồn vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công. Để triển khai lập các dự án quy hoạch giai đoạn 2021-2030, các địa phương, đơn vị cần xây dựng kế hoạch sử dụng vốn đầu tư công và các dự án đi kèm để cơ quan có thẩm quyền ban hành kế hoạch đầu tư công và giao kế hoạch vốn thực hiện nhằm đáp ứng tiến độ triển khai các dự án quy hoạch.

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về quy hoạch phục vụ cho công tác lập các quy hoạch theo Luật Quy hoạch. Để thực hiện nhiệm vụ này, các Bộ, ngành có trách nhiệm cung cấp các quyết định kèm theo báo cáo quy hoạch và hồ sơ, tài liệu quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm phối hợp với các Bộ nghiên cứu, xây dựng tạm thời cơ sở dữ liệu quy hoạch để phục vụ cho công tác lập quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030.

- Chú trọng biểu dương, khen thưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động QH.

### **Tiểu kết Chương 3**

Thời gian tới, bối cảnh trong nước và quốc tế có nhiều biến động, bên cạnh những tác động tích cực thì cũng có những tác động tiêu cực, đặt ra nhiều thách thức trong công tác QH đòi hỏi phải có những giải pháp để giải quyết những khó khăn, thách thức đó. Từ bảng phân tích SWOT, trên cơ sở đưa ra mục tiêu QH đến năm 2020 của vùng ĐBSH, tác giả luận văn đã đưa ra 04 định hướng hoàn thiện quản lý nhà nước về quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng ĐBSH, làm cơ sở để đề ra các nhóm giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước về quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng ĐBSH, góp phần để vùng ĐBSH phát triển hiệu quả, bền vững, khai thác và phát huy tiềm năng thế mạnh của vùng trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

## KẾT LUẬN

Đề tài Luận văn là một trong những vấn đề hết sức có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn và được các cấp lãnh đạo, giới khoa học và toàn xã hội quan tâm.

Sau một quá trình triển khai nghiên cứu Luận văn, tác giả đã nghiên cứu được những vấn đề lý luận và thực tiễn của quản lý nhà nước về phát triển vùng ở Chương 1 gồm các nội dung: Quan niệm về vùng và QH tổng thể phát triển KTXH vùng; Quan niệm về quản lý và QLNN đối với QH vùng trong đó tác giả luận văn đã đưa ra quan niệm về QLNN đối với QH tổng thể phát triển KTXH vùng; Các nội dung về QLNN đối với QH tổng thể phát triển KTXH vùng; Kinh nghiệm quốc tế về QL phát triển vùng cũng như bài học cho Việt Nam.

Ở Chương 2, tác giả luận văn đã tập trung phân tích đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về phát triển KTXH Vùng ĐBSH giai đoạn 2006 đến nay bao gồm các nội dung: Khái quát về vùng ĐBSH; Đánh giá thực trạng QLNN về QH tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH giai đoạn từ 2006 đến nay; Đánh giá những mặt được, chưa được và đưa ra nguyên nhân của những mặt được và chưa được trong công tác QLNN về QH tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH trong giai đoạn từ 2006 đến nay.

Từ những vấn đề lý luận ở Chương 1 và thực trạng đã phân tích ở Chương 2, tác giả luận văn đưa ra định hướng và những nhóm giải pháp để hoàn thiện quản lý nhà nước về quy hoạch tổng thể phát triển KTXH Vùng ĐBSH trong thời gian tới ở Chương 3 gồm các nội dung: Bối cảnh trong nước và quốc tế ảnh hưởng đến QLNN về QH tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH trong thời gian tới; Đề xuất định hướng chung và đưa ra những nhóm giải pháp hoàn thiện QLNN về QH tổng thể phát triển KTXH vùng ĐBSH trong thời gian tới.

Quản lý Nhà nước đối về quy hoạch phát triển vùng ĐBSH là một trong những vấn đề lý thú, nhưng cũng là vấn đề rộng lớn và phức tạp. Trong giới hạn phạm vi nghiên cứu của một Luận văn thạc sỹ không đặt ra và cũng không thể giải quyết thỏa đáng các vấn đề của Quản lý nhà nước về quy hoạch phát triển KTXH vùng ĐBSH. Vì vậy cần có những đề tài nghiên cứu tiếp theo, thậm chí



cần có những đề tài ở cấp cao hơn. Ngoài ra, Đề tài kiến nghị nghiên cứu xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quy hoạch kết nối toàn quốc, trong đó bao gồm cả các thông tin về quản lý quy hoạch và gồm cả thông tin quốc tế về QH. Hơn nữa, tuy trong nước đã có một cơ sở đào tạo về quy hoạch (Khoa Quy hoạch phát triển – Học viện Chính sách và Phát triển) nhưng đến nay, Khoa đào tạo đó đã đổi tên thành Khoa Đầu tư và cũng không đào tạo về QH nữa. Tác giả Luận văn cũng kiến nghị xem xét phục hồi Khoa Quy hoạch hoặc đào tạo sau đại học chuyên ngành Quy hoạch phát triển.

Trong quá trình nghiên cứu đề tài đã nhận được sự hợp tác, giúp đỡ hữu hiệu của giáo viên hướng dẫn - TS. Cao Ngọc Lân, các đồng nghiệp trong và ngoài cơ quan. Nhân dịp này, tác giả đề tài xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất về những sự giúp đỡ, hợp tác quý báu đó. Tác giả đề tài mong muốn tiếp tục nhận được sự giúp đỡ, hợp tác hơn nữa trong thời gian tới.

## **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2015), Tài liệu tổng kết công tác quy hoạch phục vụ xây dựng Luật Quy hoạch.
2. Mai Văn Bưu (1999), *Quản lý nhà nước về kinh tế (giáo trình sau đại học)*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
3. Chính phủ (2008), Nghị định số 04/2008/NĐ- CP ngày 11/01/2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển KT – XH.
4. Chính phủ (2006), Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển KT- XH.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Đoàn Thị Thu Hà (2007), *Giáo trình Chính sách kinh tế-xã hội*, Nxb Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
7. Nguyễn Hữu Hải (2009), *Tìm hiểu hành chính công Hoa Kỳ-Lý thuyết và thực tiễn*, Nxb Chính trị-Hành chính, Hà Nội.
8. Nguyễn Ngọc Hải (2010), Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ “Xây dựng các lãnh thổ động lực để phát triển đất nước thời kỳ 2011-2020”.
9. Thôi Công Hào (2002), *Phân tích vùng và quy hoạch vùng*, NXB Đại học Trung Quốc.
10. Lê Thu Hoa (2007), *Kinh tế vùng ở Việt Nam từ lý luận đến thực tiễn*, Nxb Lao động-Xã hội, Hà Nội.
11. Học viện Hành chính Quốc gia (2010), *Giáo trình lý luận hành chính nhà nước*, NXB Học viện Hành chính quốc gia, Hà Nội.
12. Nguyễn Văn Huân (2007), *Nghiên cứu lý luận về liên kết vùng*.
13. Nguyễn Văn Huân (2008), Các chính sách phát triển công nghiệp tạo các cực phát triển trong phát triển liên vùng, Báo cáo khoa học trong đề tài “Điều tra bổ sung, tổng kết thực tiễn nhằm thúc đẩy hơn nữa sự phát triển vùng trọng điểm phía

Nam”.

14. Cao Ngọc Lân (2014), Đề tài khoa học cấp Bộ “Đánh giá thực trạng quản lý phát triển vùng ở Việt Nam giai đoạn 2001-2010”.

15. Cao Ngọc Lân và cộng sự (2018), Tham luận “Một số tác động của cơ chế, chính sách đặc thù về phát triển của thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh” tại Hội thảo “Tổng kết đánh giá việc thực hiện Chiến lược phát triển KTXH 2011-2020 và nghiên cứu xây dựng Chiến lược phát triển KTXH 2021-2030”

16. Ngô Thắng Lợi (2013), Các vấn đề về quản lý Nhà nước trong phối hợp phát triển kinh tế theo ngành và theo vùng lãnh thổ trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Chuyên đề KX-01-09-13.

17. Nguyễn Văn Nam (2010), Chính sách phát triển bền vững các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam, Nxb Thông tin và Truyền thông.

18. Ngân hàng thế giới (2008), Tái định dạng địa kinh tế: Báo cáo phát triển thế giới, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

19. Đàm Văn Huệ, Nguyễn Xuân Thu, Nguyễn Cúc (đồng chủ biên) (2015), Giáo trình Quản lý phát triển địa phương, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

20. Niên giám thống kê cả nước và 11 tỉnh Vùng ĐBSH năm 2017.

21. Hoàng Ngọc Phong (2016), Thể chế kinh tế vùng ở Việt Nam: Hiện trạng và giải pháp, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội,

22. Trần Hồng Quang (2013), Đề tài khoa học cấp Bộ “Ứng dụng kinh nghiệm quy hoạch phát triển của một số nước vào Việt Nam”.

23. Quốc hội, Luật Quy hoạch (2017).

24. Ngô Thúy Quỳnh (2010), Tổ chức lãnh thổ kinh tế, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

25. Lê Anh Sơn (2004), Phát triển vùng lãnh thổ Việt Nam trên quan điểm phát triển bền vững, Kỳ yếu Hội nghị toàn quốc về phát triển bền vững.

26. Bùi Tất Thắng (2010): *Phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế Việt Nam (thời kỳ 2011-2020)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

27. Nguyễn Xuân Thu (2006), *Phát triển kinh tế vùng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

28. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 795/QĐ-TTg ngày 23/5/2013 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSH đến năm 2020.

29. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 1615/QĐ-TTg ngày 17/9/2013 của về việc phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng và hiệu quả quản lý nhà nước đối với công tác quy hoạch.

30. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 25/01/2014 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng KTTĐ Bắc Bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

31. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 về việc phê duyệt Quy hoạch nhân lực giai đoạn 2011-2020.

32. Đỗ Hoàng Toàn (2005), *Giáo trình Quản lý nhà nước về kinh tế*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.

33. Đỗ Hoàng Toàn (2008), *Giáo trình quản lý nhà nước về kinh tế*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

34. Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (2008), *Các phương pháp phân tích vùng và liên vùng – Tài liệu dịch*.

35. Viện Chiến lược phát triển (2004), *Quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

36. Viện Chính trị học (2013), *Giáo trình Khoa học quản lý (hệ cao cấp lý luận chính trị)*, Nxb Chính trị-Hành chính, Hà Nội.

37. Ngô Doãn Vịnh (2003), *Nghiên cứu chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế -xã hội ở Việt Nam – học hỏi và sáng tạo*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

38. Ngô Doãn Vịnh (2005): *Bàn về phát triển kinh tế (Nghiên cứu con đường dẫn tới giàu sang)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

39. Ngô Doãn Vịnh (2006), *Những vấn đề cơ bản của quản lý Nhà nước đối*

với qui hoạch phát triển kinh tế - xã hội, trong tập Tài liệu tập huấn nghiệp vụ của Viện Chiến lược phát triển.

40. Nguyễn Trọng Xuân (2013), *Phát triển kinh tế vùng của Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

**Phụ lục 1**  
**TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC QUY HOẠCH VÙNG ĐBSH ĐÃ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN**  
**QUYẾT ĐỊNH HOẶC PHÊ DUYỆT ĐANG CÒN HIỆU LỰC**

Stt	Tên quy hoạch	Cấp phê duyệt	Thời kỳ quy hoạch	QĐ phê duyệt đề cương - nhiệm vụ	Kinh phí được phê duyệt (triệu đồng)	QĐ phê duyệt QH	Văn bản quy định để thực hiện (luật/ng nghị định/thông tư/ng nghị quyết/quyết định...)
<b>A. Bộ Kế hoạch và Đầu tư</b>							
1	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020	Thủ tướng Chính phủ	2008-2020	QĐ số 1263/QĐ-BKH ngày 30/10/2007 của Bộ trưởng Bộ KHĐT	3.645	Quyết định số 795/QĐ-TTg ngày 23/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ	Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ
2	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	Thủ tướng Chính phủ	2009-2020	Quyết định số 1314/QĐ-BKH, ngày 21 tháng 9 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ KHĐT	3.486	Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 25/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ	Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ
3	Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020	Thủ tướng Chính phủ	2011-2020		2.135 nghìn tỷ đồng	Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22/7/2011	Quyết định số 816/QĐ-BYT ngày 16/3/2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt “Quy hoạch phát triển nhân lực y tế giai đoạn 2012-2020
<b>B. Bộ Công Thương</b>							
4	Quy hoạch phát triển điện lực Vùng	Bộ trưởng Bộ Công Thương	Đến năm 2020			QĐ số 8064/QĐ-BCT	Luật Điện lực

Stt	Tên quy hoạch	Cấp phê duyệt	Thời kỳ quy hoạch	QĐ phê duyệt đề cương - nhiệm vụ	Kinh phí được phê duyệt (triệu đồng)	QĐ phê duyệt QH	Văn bản quy định để thực hiện (luật/ng nghị định/thông tư/ng nghị quyết/quyết định...)
	kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2020, có xét đến năm 2025					ngày 27/12/2012	
5	Quy hoạch phát triển công nghiệp Vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2025, đến năm 2035	Bộ trưởng Bộ Công Thương	Đến năm 2025		1.800	QĐ 3982/QĐ-BCT ngày 28/9/2016	
6	Quy hoạch phát triển thương mại vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	Bộ trưởng Bộ Công Thương	Đến năm 2020	QĐ số 2066/QĐ-BCT ngày 09/3/2015	950	QĐ số 272/QĐ-BCT ngày 12/01/2015	
7	Quy hoạch phát triển thương mại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035	Bộ Công Thương	Đến năm 2020	QĐ số 2066/QĐ-BCT ngày 09/3/2015	1.200	QĐ số 450/QĐ-BCT ngày 29/01/2016	Quyết định số 27/2007/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển thương mại trong nước đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020
<b>C. Bộ Giao thông vận tải</b>							
8	Quy hoạch phát triển GTVT vùng	Thủ tướng Chính phủ	Đến năm 2020, tầm			2053/QĐ-TTg ngày	

Stt	Tên quy hoạch	Cấp phê duyệt	Thời kỳ quy hoạch	QĐ phê duyệt đề cương - nhiệm vụ	Kinh phí được phê duyệt (triệu đồng)	QĐ phê duyệt QH	Văn bản quy định để thực hiện (luật/ng nghị định/thông tư/ng nghị quyết/quyết định...)
	KTTĐ Bắc Bộ		nhìn đến năm 2030			23/11/2015	
<b>D. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>							
9	Quy hoạch thủy lợi vùng đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng	Thủ tướng Chính phủ	Đến năm 2020, định hướng đến năm 2050		10.000	QĐ số 1554/QĐ-TTg ngày 17/10/2012	Nghị định 92/2006/NĐ-CP và 04/2008/NĐ-CP của Chính phủ

*Nguồn: Vụ Quản lý quy hoạch - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018)*



**Phụ lục 2**

**TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC QUY HOẠCH VÙNG ĐBSH ĐÃ THẨM ĐỊNH XONG NHƯNG CHƯA ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH HOẶC PHÊ DUYỆT**

<b>Stt</b>	<b>Tên quy hoạch</b>	<b>Cấp phê duyệt</b>	<b>Thời kỳ quy hoạch</b>	<b>QĐ phê duyệt đề cương -nhiệm vụ</b>	<b>Kinh phí được phê duyệt (triệu đồng)</b>	<b>QĐ phê duyệt QH</b>	<b>Văn bản quy định để thực hiện (luật/ng nghị định/thông tư/ng nghị quyết/quyết định...)</b>
<b>Bộ Công Thương</b>							
1	Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng than đồng bằng sông Hồng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Thủ tướng Chính phủ	Đến 2020	QĐ số 2821/QĐ-BCT ngày 27/5/2010 và QĐ số 3727/QĐ-BCT ngày 14/7/2010	1.050		

*Nguồn: Vụ Quản lý quy hoạch - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018)*

**Phụ lục 3**  
**TỔNG HỢP DANH MỤC ĐỀ XUẤT CÁC QUY HOẠCH KHÁC VÙNG ĐBSH CÓ TÍNH CHẤT KỸ THUẬT,**  
**CHUYÊN NGÀNH ĐỂ TÍCH HỢP**  
**VÀO HỆ THỐNG QUY HOẠCH QUỐC GIA THEO QUÝ ĐỊNH TẠI MỤC THỨ 39,**  
**PHỤ LỤC 2 LUẬT QUY HOẠCH**

Stt	Tên quy hoạch	Thời kỳ quy hoạch	Số Quyết định, ngày tháng năm phê duyệt	Cấp phê duyệt quy hoạch	Kinh phí (triệu đồng)	Văn bản quy định để thực hiện (luật/ng nghị định/thông tư/ng nghị quyết/quyết định...)	Đề xuất của Bộ, ngành	Ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
								Ý kiến	Lý do
<b>Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>									
1	Quy hoạch thủy lợi vùng đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng	Đến năm 2020, định hướng đến năm 2050	QĐ số 1554/QĐ-TTg ngày 17/10/2012	Thủ tướng Chính phủ	10.000	Nghị định 92/2006/NĐ-CP và 04/2008/NĐ-CP của Chính phủ	Quy hoạch kỹ thuật, chuyên ngành thuộc Phụ lục II	Không hợp lý	Đã có ở điểm 7 Phụ lục 2

*Nguồn: Vụ Quản lý quy hoạch - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018)*

**Phụ lục 4**  
**TỔNG HỢP DANH MỤC ĐỀ XUẤT CÁC QUY HOẠCH VÙNG ĐBSH ĐƯỢC TÍCH HỢP**  
**THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỂM C, KHOẢN 1, ĐIỀU 59 LUẬT QUY HOẠCH**

Stt	Tên quy hoạch	Thời kỳ quy hoạch	Số Quyết định, ngày tháng năm phê duyệt	Cấp phê duyệt quy hoạch	Kinh phí (triệu đồng)	Văn bản quy định để thực hiện (luật/ng nghị định/thông tư/ng nghị quyết/quyết định...)	Đề xuất của Bộ, ngành	Ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
<b>A. Bộ Kế hoạch và Đầu tư</b>								
1	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020	2008-2020	Quyết định số 795/QĐ-TTg ngày 23/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ	Thủ tướng Chính phủ	3.645	Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ		Tích hợp vào QHV
2	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	2009-2020	Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 25/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ	Thủ tướng Chính phủ	3.486	Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ		Tích hợp vào QHV
<b>B. Bộ Công Thương</b>								
3	Quy hoạch phát triển công nghiệp Vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2025, đến năm 2035	Đến năm 2025	QĐ 3982/QĐ-BCT ngày 28/9/2016	Bộ trưởng Bộ Công Thương			Không đề xuất cụ thể	Tích hợp vào QHV
	Quy hoạch phát triển điện lực Vùng kinh tế	Đến năm 2020	QĐ số 8064/QĐ-	Bộ trưởng Bộ Công		Luật Điện lực	Không đề xuất cụ thể	Tích hợp vào QHPT Điện

	trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2020, có xét đến năm 2025		BCT ngày 27/12/2012	Thương				lực QG; và Tích hợp vào QHV
4	Quy hoạch phát triển thương mại vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	Đến năm 2020	QĐ số 272/QĐ-BCT ngày 12/01/2015	Bộ trưởng Bộ Công Thương			Không đề xuất cụ thể	Tích hợp vào QHV
5	Quy hoạch phát triển thương mại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035	Đến năm 2020	QĐ số 450/QĐ-BCT ngày 29/01/2016	Bộ Công Thương			Không đề xuất cụ thể	Tích hợp vào QHV
<b>C. Bộ Giao thông vận tải</b>								
6	Quy hoạch phát triển GTVT vùng KTTĐ Bắc Bộ	Đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	2053/QĐ-TTg ngày 23/11/2015	Thủ tướng Chính phủ			Tích hợp vào quy hoạch sử dụng đất quốc gia	Tích hợp vào QHV

*Nguồn: Vụ Quản lý quy hoạch - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018)*